TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 787/2024/HS-PT
ngày 04 tháng 9 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Huynh

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Ông Hoàng Minh Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Thông – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 8 và ngày 04 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 553/2024/TLPT-HS ngày 24 tháng 6 năm 2024 đối với các bị cáo Đặng Văn M và các bị cáo khác.

Do có kháng cáo của các bị cáo và Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2024/HS-ST ngày 13/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 397/2024/QĐXX-PT ngày 08 tháng 8 năm 2024.

1. Đặng Văn M (tên gọi khác: N), sinh năm 1952 tại thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: Khu phố X, phường AN, thành phố VT, tỉnh BR – VT; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 7/10; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Đặng Văn C, sinh năm 1920 (đã chết) và bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1925 (đã chết); vợ: Đỗ Thị L, sinh năm 1960; Con: Có 02 người con, con lớn nhất sinh năm 1985, con nhỏ nhất sinh năm 1992; bị cáo là con thứ nhất trong gia đình có 03 người con. Tiền sự: Không

Tiền án: Tại Bản án số 234/2010/HSST ngày 22-12-2010 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, xử phạt 30 (ba mươi) tháng tù giam về tội "Làm giả

con dấu tài liệu của cơ quan tổ chức". Bị can chưa hoàn thành trách nhiệm dân sự theo quyết định trong Bản án trên.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 22-3-2021. Có mặt tại phiên toà.

Người bào chữa cho bị cáo Đặng Văn M: Luật sư Đoàn Trọng N2 – Đoàn luật sư TP HCM (Có mặt).

2. Nguyễn Văn H, sinh năm 1970 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Phường Y, thành phố VT, tỉnh BR – VT; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 10/12; nghề nghiệp: Kinh doanh; con ông Nguyễn Xuân V , sinh năm 1928 (đã chết) và bà Lương Thị D , sinh năm: 1929 (đã chết); vợ: Hoàng Thị T, sinh năm 1973; con: Có 02 người con, con lớn nhất sinh năm 1993, con nhỏ nhất sinh năm 2002; bị cáo là con thứ 6 trong gia đình có 07 người con. Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 18-11-2021. Có mặt tại phiên toà.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H: Luật sư Nguyễn Văn Đ – Đoàn luật sư TP HCM.

3. Nguyễn Thị Nguyệt N3 (tên gọi khác: V1), sinh năm 1968 tại thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: Khu phố HD, phường KD, thành phố BR, tỉnh BR – VT; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Thiên chúa; trình độ học vấn: 7/12; nghề nghiệp: Nội trợ; con Nguyễn Văn H4, sinh năm 1922 (đã chết) và bà Nguyễn Thị X3, sinh năm 1924 (đã chết); chồng: Lê Anh M1, sinh năm 1974; con: Có 01 người con sinh năm 2001; bị cáo là con thứ 8 trong gia đình có 08 người con. Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 27-01-2021. Có mặt tại phiên toà.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Nguyệt N: Luật sư Nguyễn Văn Đ – Đoàn luật sư TP HCM. (Có mặt)

4. Đỗ Thị L, sinh năm 1960 tại thành phố Hải Phòng; nơi cư trú: khu phố X, phường AN, thành phố VT, tỉnh BR – VT; chỗ ở hiện nay: Tổ Z, phường NH, quận HA, thành phố HP; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Nội trợ; con ông Đỗ Văn B, sinh năm 1908 (đã chết) và bà Nguyễn Thị H5 (đã chết); chồng: Đặng Văn M, sinh năm 1952; Con: Có 02 người con, con lớn nhất sinh năm 1985, con nhỏ nhất sinh năm 1992; bị cáo là con thứ 5 trong gia đình có 05 người con. Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lĩnh. Vắng mặt tại phiên toà (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Thị L: Luật sư Đoàn Trọng N – Đoàn luật sư TP HCM (Có mặt).

5. Hoàng Thị S (tên gọi khác: H6), sinh năm 1969 tại tỉnh Cao Bằng; nơi cư trú: phường AB, thành phố BH, tỉnh ĐN; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Nội trợ; con ông Hoàng Sài S1, sinh năm 1934 và bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1936 (đã chết); chồng: Lê Xuân H7, sinh năm 1959 (đã chết); con: Có 02 người con, con lớn nhất sinh năm 1989, con nhỏ nhất sinh năm 2000; bị cáo là con thứ 4 trong gia đình có 04 người con. Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 14-9-2020, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Có mặt tại phiên toà.

Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Thị S: Luật sư Lê Mạnh C – Đoàn luật sư TP HCM.

6. Nguyễn Thu T (tên gọi khác: L2), sinh năm 1977 tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; nơi cư trú: Phường X, thành phố VT, tỉnh BR – VT; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Cao Đài; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nội trợ; con ông Nguyễn Văn S2, sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1952; chồng: Phạm Duy Thanh P, sinh năm 1980; con: Có 03 người con, con lớn nhất sinh năm 2007, con nhỏ nhất sinh năm 2018. Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Tại Bản án số 67/2023/HS-ST ngày 13-9-2023 của Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã tuyên phạt Nguyễn Thị Thu T 16 (Mười sáu) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Làm giả, con dấu tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 06-9-2023, hiện đang chấp hành án tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Có mặt tại phiên toà.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thu Trang: Luật sư Lê Mạnh C – Đoàn luật sư TP HCM. (Có mặt)

- Bị hại:

1. Ông Nguyễn Quang T3, sinh năm 1968; địa chỉ: Trương Văn B, Phường G, thành phố VT, tỉnh BR – VT. (Vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Minh T4; địa chỉ: HC, Phường G1, thành phố VT, tỉnh BR – VT. (Vắng mặt)

3. Ông Đinh Văn T5, sinh năm 1976; địa chỉ: VTS, phường T11, thành phố VT, tỉnh BR – VT.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Ông Phan Văn V2, sinh năm 1961; địa chỉ: phường HA, thành phố BH, tỉnh ĐN. (Có mặt)

5. Bà Nguyễn Nam P, sinh năm 1965; địa chỉ: xã HL, thành phố BR, tỉnh BR – VT. (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đặng Thị Vân A, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp G1, xã NT, huyện Thủ T, tỉnh LA. (Có mặt).

2. Bà Đặng Thị Lan A1, sinh năm 1992; địa chỉ: Trần Văn Đ, Phường Y, Quận Z, TP HCM. (Có mặt).

3. Bà Tăng Kim H5, sinh năm 1967; địa chỉ: PHT, Phường G, thành phố VT, tỉnh BR – VT. (Vắng mặt).

4. Bà Hoàng Thị N4, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ Y, ấp PT, xã TH, thành phố BR, tỉnh BR – VT. (Vắng mặt).

5. Ông Nguyễn Anh T7, sinh năm 1972; địa chỉ: ĐL, Phường Y, thành phố VT, tỉnh BR – VT. (Vắng mặt)

6. Bà Tăng Thị Tuyết N4, sinh năm 1965; địa chỉ: ấp PT, xã TH, thành phố BR, tỉnh BR – VT. (Vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Văn H6; địa chỉ: khu phố HD, phường KD, thành phố BR, tỉnh BR – VT. (Có mặt).

8. Bà Nguyễn Thị Bích Q, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp B2, xã HL, thành phố BR, tỉnh BR – VT. (Vắng mặt).

9. Ông Đỗ Văn C2, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn PS, xã ĐB, huyện CĐ, tỉnh BR – VT. (Vắng mặt).

10. Ông Vũ Văn K, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu phố KS, phường KD, thành phố BR, tỉnh BR – VT. (Vắng mặt).

11. Bà Lã Thị Hồng N5, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu phố HD, phường KD, thành phố BR, tỉnh BR – VT. (Vắng mặt).

12. Ông Nguyễn Quốc A3, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp B1, xã HL, thành phố BR, tỉnh BR – VT. (Vắng mặt).

13. Ông Lê Khắc Đ2, sinh năm 1976; địa chỉ: PNT, phường PN, thành phố BR, tỉnh BR – VT. (Vắng mặt).

14. Ông Trần Văn Đ3, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp PT2, xã TH, thành phố BR, tỉnh BR – VT. (Vắng mặt).

15. Bà Vũ Kim L3, sinh năm 1955; ông Trần Minh S4, sinh năm 1956; ông Trần Ngọc L4, sinh năm 1985; ông Trần Ngọc H7, sinh năm 1992; bà

Nguyễn Thị Hồng Đ4, sinh năm 1988; cùng địa chỉ: Thôn TLA, xã CP, thị xã PM, tỉnh BR – VT. (Vắng mặt).

16. Ông Hướng Văn T8, sinh năm 1963; HKTT: Ấp XV, xã TP, huyện CT, tỉnh TG. (Vắng mặt).

17. Bà Nguyễn Thị C5, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp AL, xã AB, thị xã HN, tỉnh ĐT. (Vắng mặt).

18. Ông Nguyễn Thanh H8, bà Đoàn Thị M3, ông Nguyễn Thanh V3, ông Nguyễn Thanh H8; địa chỉ: khu Trại tạm giam PC, Phường Y, thành phố VT, tỉnh BR – VT. (Vắng mặt).

19. Bà Hoàng Thị T9, sinh năm 1973; địa chỉ: BS, Phường L, thành phố VT, tỉnh BR – VT. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đặng Văn M là người từng có tiền án về tội "Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan tổ chức". Năm 2014, do gặp khó khăn về kinh tế, M nói với Nguyễn Văn H làm giả hồ sơ, giấy tờ các khu đất có diện tích lớn, bị bỏ hoang, không rõ chủ đất là ai và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) để lừa bán cho người khác nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản.

Nguyễn Văn H đã ký tên tại mục người nhận chuyển nhượng trong bộ hồ sơ về khu đất giả; cung cấp thông tin chứng minh nhân dân (CMND) của H để M làm giấy tờ giả. Do đã có kinh nghiệm trong việc làm giả hồ sơ, tài liệu, giấy tờ, dựa vào mẫu hồ sơ (bản phô tô), giấy tờ các khu đất khai phá mà M và H có được từ những người môi giới gửi bán như: Đơn xin chuyển nhượng thành quả lao động của người dân; Biên bản xác minh nguồn gốc đất; Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất rẫy tự khai phá có xác nhận của chính quyền địa phương; Thông báo thuế... M đã bàn với H cùng đi khảo sát trước và làm giả hồ sơ các khu đất bằng việc ngụy tạo viết lại, ký lại và đóng dấu đỏ thành bản chính rồi tẩy, nhuộm giấy cho cũ, rách... sao cho cả về hình thức và nội dung, diện tích giống với các tài liệu, hồ sơ mẫu (bản phôtô) và dự kiến để cho Đỗ Thị L (vợ của M) dùng tên, tuổi thật và tên, tuổi giả đứng tên các bộ hồ sơ đất, hoặc nhờ người nào khác đứng tên. M có khả năng giả được tất cả các chữ viết, chữ ký của cán bộ địa chính, lãnh đạo địa phương xác nhận nguồn gốc đất, chữ viết của người dân…Còn về mẫu giấy, cách tẩy, nhuộm giấy và con dấu, M đã tìm liên hệ với một người đàn ông tên T10 (không rõ nhân thân, lai lịch) để thỏa thuận, đặt làm giả hồ sơ đất. M đưa cho T10 xem mẫu hồ sơ khu đất bản phôtô, nhờ T10 làm giả con dấu đỏ, mẫu giấy, cách tẩy, nhuộm giấy, làm giả CMND, Sổ hộ khẩu,

Giấy chứng tử, Giấy ủy quyền… ngụy tạo thành những bộ hồ sơ khai phá đất như bản chính.

Bằng phương thức thủ đoạn như trên, Đặng Văn M đã làm ra được 07 bộ hồ sơ, giấy tờ đất giả khác nhau. Sau đó, Minh cùng Nguyễn Văn H, Đỗ Thị L, Nguyễn Thị Nguyệt N3, Hoàng Thị S sử dụng các bộ hồ sơ, giấy tờ đất giả nói trên để thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người, cụ thể như sau:

1. Đối với bộ hồ sơ giả thứ nhất về khu đất có diện tích 30.800 m^2:

Khu đất diện tích 30.800 m^2 ở khu vực Bãi rác PC thuộc Phường X, thành phố Vũng Tàu (gọi là bộ hồ sơ thứ nhất), nơi H đang chăn nuôi heo rừng cùng một người đàn ông tên T10 (chưa xác định được nhân thân, lai lịch), là đất trống bỏ hoang từ nhiều năm, không rõ chủ đất là ai, trên đất chỉ có một số hộ dân sinh sống bằng nghề nhặt rác. M cùng H đã bàn bạc thống nhất làm hồ sơ giả thể hiện ông Đỗ Văn T10 là người khai phá ban đầu rồi chuyển nhượng lại cho Đỗ Thị L với tên, tuổi, địa chỉ thật được gắn hình ảnh thật của Đỗ Thị L (năm 1992). L đi làm thủ tục khai tử cho Đặng Văn M, lấy giấy chứng tử xác nhận Đặng Văn M tử vong do tai nạn giao thông, làm thủ tục khai tử xóa nhân khẩu. H cung cấp các thông tin về khu đất 30.800 m^2 để M làm giả, sau đó H và Đỗ Thị L lập hợp đồng sang nhượng đất (viết tay), trong đó H tham gia ký tên tại mục người nhận chuyển nhượng, còn người chuyển nhượng là Đỗ Thị L đối với khu đất 30.800 m^2 tọa lạc tại khu PC, Phường X, thành phố Vũng Tàu để hoàn thiện toàn bộ hồ sơ giả (ký lùi thời điểm ký vào ngày 16-9-2000).

Sau đó, H cung cấp bộ hồ sơ giả về khu đất 30.800 m^2 trên cho Tăng Kim H5 xem và nhờ H5 giới thiệu bán. H dẫn H5 đi xem vị trí khu đất, tin tưởng vào thông tin và hồ sơ khu đất do H cung cấp là thật, H5 đã đồng ý mua khu đất trên của H với giá 3,1 tỷ đồng (trước đó H có nợ H5 số tiền 100 triệu đồng, nên số tiền 100 triệu đồng H nợ H5 được coi như là tiền H đặt cọc, giữ chỗ). H5 đã photo rồi gửi bộ hồ sơ giả nêu trên cho ông Nguyễn Quang T3 xem và cho ông T3 biết khu đất trên đã được H5 mua lại. H5 dẫn ông T3 đi xem vị trí khu đất và kêu gọi ông T3 mua hoặc hùn tiền mua chung rồi làm ra giấy tờ bán kiếm lời. Sau một thời gian nhờ bạn bè xem, kiểm tra lại giấy tờ khu đất, thấy hồ sơ khu đất trên đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ nên ông T3 đã đồng ý mua lại khu đất này với giá 6,8 tỷ đồng và thỏa thuận đặt cọc trước 500 triệu đồng, với điều kiện phía bên bán có trách nhiệm hỗ trợ cho các hộ dân sinh sống trên đất di dời đi nơi khác, bàn giao đất sạch cho bên mua, số tiền còn lại sẽ thanh toán sau. Ông T3 yêu cầu được ký các giấy tờ mua bán trực tiếp với chủ đất.

H5 đã thông báo lại cho H biết, để H hẹn ngày giờ kêu chủ đất là Đỗ Thị

L ra công chứng ký hợp đồng đặt cọc với bên mua. H đã thông báo lại cho vợ chồng M và L biết việc bán hồ sơ khu đất trên cho H5 với giá 3,1 tỷ đồng. H5 bán lại cho người khác đã đồng ý mua, thỏa thuận đặt cọc trước 500 triệu đồng và yêu cầu phải được ký hợp đồng trực tiếp với chủ đất là Đỗ Thị L. Do L đã khai tử cho chồng là Đặng Văn M nên khi tiến hành ký hợp đồng mua bán phải có sự đồng ý của hai người con của M, L (là Đặng Thị Vân A, sinh năm 1985 và Đặng Thị Lan A1, sinh năm 1992), cả M và L đều không nói cho con gái biết đó là hồ sơ giả, cũng không nói về việc M làm giả giấy chứng tử; vợ chồng M nói dối với các con là "*người ta có mảnh đất bán không được, người ta nhờ mình làm giấy tờ đứng tên mẹ, nếu bán được thì sẽ chia ba, gia đình mình sẽ được một phần để chữa bệnh cho mẹ*". Tin tưởng vào lời thuyết phục của bố mẹ nên cả hai chị em Vân A và Lan A1 đã đồng ý đến phòng công chứng để ký giấy tờ.

Theo thỏa thuận, ngày 08-6-2017 tại Phòng công chứng số 02, thành phố BR, TKH, ông Nguyễn Quang T3 và Nguyễn Thị Minh T4 (T4 là cháu của ông T3 đại diện bên mua đất) được H và M giới thiệu cho biết Đỗ Thị L (có chồng đã chết) và Đặng Xuân T3 (M7) – là anh chồng của L, cùng Đặng Thị Vân A là con gái lớn của L đến ký hợp đồng đặt cọc. Do người con gái thứ hai của L thời điểm đó bận đi công tác xa, nên L viết cam kết chịu trách nhiệm để con gái thứ hai sẽ ký bổ sung sau vào văn bản đặt cọc. Dự thảo hợp đồng đặt cọc được bên mua (ông Nguyễn Quang T3, bà T4) cùng H5, M và H soạn thảo sẵn. L và Đặng Thị Vân A chỉ việc ký. Ngay sau khi ký hợp đồng đặt cọc, L ký hợp đồng ủy quyền công chứng giao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ (bản chính) cho ông Nguyễn Quang T3 liên hệ làm giấy tờ cấp giấy CNQSDĐ, bà T3 giao số tiền 500 triệu đồng cho L, Đặng Thị Vân A, M và H cùng nhận. Cả nhóm sau đó đến quán SG tại thành phố BR để ăn uống và vợ chồng M - L được H chia cho số tiền 140 triệu đồng. Số tiền còn lại là 360 triệu đồng: H trả nợ cho H5 100 triệu đồng tiền vay mượn, giữ chỗ; H nhận 130 triệu đồng và chia cho ông T5 số tiền 130 triệu đồng (không có giấy tờ ghi nhận việc H giao tiền cho ông T5).

Phần hỗ trợ cho các hộ dân đang sinh sống trên đất, di dời đi nơi khác, M và H trao đổi, thống nhất để khi có mặt đủ cả hai người con gái của L sẽ làm hợp đồng ủy quyền công chứng cho TKH đứng ra nhận tiền từ phía bên mua để thực hiện việc bồi thường cho các hộ dân sống trên đất. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh BR – VT đã làm việc với các hộ dân và ông Nguyễn Quang T3; tuy nhiên hiện nay chỉ thu giữ được 04 giấy biên nhận (bản phô tô) thể hiện việc bà TKH hỗ trợ bồi thường cho các hộ dân trong diện tích đất bị lừa đảo 30.800 m^2. Đối với các hộ dân còn lại, hiện không còn cư trú tại địa phương và thông tin về các hộ dân này không rõ ràng, nên Cơ quan điều tra không triệu tập làm việc và thu giữ

được.

Ngày 13-10-2017, Đỗ Thị L cùng hai người con gái (Vân A và Lan A1) đến Phòng công chứng số 2, thành phố BR làm hợp đồng ủy quyền cho TKH. Tin tưởng vào những gì bố mẹ cho biết về khu đất trên, thấy các văn bản, giấy tờ được bố mình đi cùng đã soạn thảo, đọc lại trước và được ký tại phòng công chứng nên cả hai chị em đều không đọc lại nội dung và đã ký vào một số văn bản như: hợp đồng ủy quyền từ ba mẹ con cho TKH đứng ra nhận tiền từ phía bên mua, Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của bố là ông Đặng Văn M… Bản thân cả hai người con gái của M và L đều không biết hồ sơ khu đất là giả và không được hưởng lợi ích gì.

Theo ủy quyền từ ba mẹ con của Đỗ Thị L, ông T3 đã chuyển tiền cho H5 hai lần, bằng tiền mặt tổng cộng là 2,9 tỷ đồng (lần thứ nhất 1,6 tỷ đồng vào ngày 26-10-2017 và lần thứ hai là 1,3 tỷ đồng vào ngày 13-11-2017). H5 khai nhận đã dùng hết số tiền 2,9 tỷ đồng trên để hỗ trợ cho 21 hộ dân sinh sống trên đất, di dời đi nơi khác. Tuy nhiên, H5 chỉ cung cấp được 04 giấy giao nhận tiền với số tiền giao cho 04 hộ gia đình sinh sống trên đất là 1.030.000.000đ; số tiền còn lại H5 chưa chứng minh được đã dùng vào việc gì. Tổng cộng phía ông T3, bà T4 đã bỏ ra số tiền 3,4 tỷ đồng để mua hồ sơ khu đất trên (gồm 500 triệu đồng đặt cọc cho mẹ con L và 2,9 tỷ đồng giao cho H5).

Ông Nguyễn Quang T3 đã nộp hồ sơ vào bộ phận một cửa để Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố VT làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ đối với khu đất trên, nhưng không thực hiện được nên ông T3 không tiếp tục chuyển số tiền còn lại.

2. Đối với bộ hồ sơ giả thứ hai về khu đất có diện tích 10.080 m^2:

Diện tích đất 10.080m^2 được M và đồng bọn làm hồ sơ khai phá giả là diện tích đất tại khu PA, Phường Y, thành phố VT (gọi là bộ hồ sơ thứ hai). Đặng Văn M làm hồ sơ đất giả với nội dung ông Đỗ Văn T5 là người khai phá ban đầu rồi chuyển nhượng lại cho Đặng Thị Đ7 (Bị can Đỗ Thị L sử dụng giấy tờ CMND giả và sổ hộ khẩu giả mang tên là Đặng Thị Đ7). Đặng Thị Đ7 và Nguyễn Văn H lập giấy mua bán đất viết tay, lùi ngày 18-02-1999, trong đó thể hiện L là bên bán, H là bên mua, sau đó M và L sử dụng giấy tờ giả cho L mang tên Đặng Thị Đ7 đến Phòng công chứng số H, TP HCM làm Giấy uỷ quyền có công chứng cho Nguyễn Văn H được thay mặt Đ7 liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để nộp và nhận hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất… đối với quyền sử dụng đất tọa lạc tại địa chỉ tổ 13, khu phố PA, Phường Y, thành phố VT, diện tích 10.080m^2. Khi L thực hiện uỷ quyền này, H đồng ý và biết rõ bị can Đỗ Thị L

đang sử dụng tên giả là Đặng Thị Đ7.

Sau khi hoàn thành bộ hồ sơ giả, Nguyễn Văn H đã giới thiệu cho ông Đinh Văn T5 xem hồ sơ, giấy tờ và vị trí khu đất trên và ông T5 đồng ý mua hồ sơ và khu đất trên với giá là 2,1 tỷ đồng, ký hợp đồng đặt cọc đưa trước số tiền 500 triệu đồng. Việc ký hợp đồng đặt cọc có bà Hoàng Thị T - vợ của H tham gia ký vào hợp đồng cùng với H. Ông T5 sau đó đề nghị H5 ký văn bản chấm dứt ủy quyền giữa Đ7 với H, để ông T5 ký các giấy tờ mua bán trực tiếp với chủ đất là Đặng Thị Đ. Ngày 07-01-2019 M, H và L đến Phòng công chứng số H, TP HCM để ký văn bản chấm dứt ủy quyền trước đó (ngày 16-10-2017) giữa Đặng Thị Đ7 với H và làm thủ tục ký giấy ủy quyền trực tiếp từ Đặng Thị Đ7 qua cho ông Đinh Văn T5. Ký xong vợ chồng M, Làn được H chia cho số tiền 100 triệu đồng. Theo lời khai nhận của H, số tiền còn lại 400 triệu đồng, H nhận 150 triệu đồng và đưa cho ông Nguyễn Anh T8 tiền môi giới 250 triệu đồng (không có giấy tờ gì ghi nhận việc H giao tiền cho ông T8, ông T8 cũng không thừa nhận đã nhận số tiền trên từ H).

Một thời gian sau có người hỏi mua lại khu đất trên, ông T5 đã yêu cầu H đưa Đặng Thị Đ7 ra Văn phòng công chứng để ký hủy ủy quyền giữa Đ7 với ông T5 (ngày 07-01-2019), để ông T5 chuyển nhượng lại hồ sơ khu đất trên cho người khác. Ngày 07-11-2019, khi ông T5 cùng với Đỗ Thị L (sử dụng giấy tờ giả là Đặng Thị Đ7) đang ở Văn phòng công chứng TN, thành phố VT thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố BR mời về trụ sở làm việc. Khi đó Đặng Văn M ở bên ngoài nên đã chạy thoát.

3. Đối với bộ hồ sơ giả thứ ba về khu đất có diện tích 10.080 m^2 (có hình thức, nội dung, vị trí, diện tích có đặc điểm hoàn toàn giống bộ hồ sơ giả thứ 2) (gọi là bộ hồ sơ thứ ba)**:**

M có mối quan hệ quen biết từ trước với Nguyễn Thị Nguyệt N3, biết N3 cũng làm nghề môi giới đất đai nên M đã liên hệ và đưa trực tiếp cho N3 bộ hồ sơ giả khu đất này để nhờ N3 bán. Khi đưa cho N3, M chỉ nói hồ sơ đất của bà Đ7 đang ở nước ngoài gửi bán, nếu bán được sẽ cho N3 tiền. N3 không biết đó là hồ sơ giả. Tuy nhiên, sau một thời gian rao bán nhưng chưa được, N3 có hỏi M về nguồn gốc khu đất và yêu cầu được gặp bà Đ7 chủ đất thì M đã nói rõ cho N3 biết bộ hồ sơ đất trên là do M làm giả mà có. M đã bàn bạc, trao đổi với N3 để tìm cách ngụy tạo, bán hồ sơ giả về khu đất trên, thỏa thuận cách ăn chia và được N3 đồng ý.

M đã bàn với N3 cách ngụy tạo, viết bổ sung thêm một số giấy tờ, hợp thức hóa bằng việc dựng nên sự việc giả: Bà Đặng Thị Đ7 đứng tên chủ đất, từ năm 2006 có vào tiệm cắt tóc, làm quen và mượn N3 một số tiền, do không có

tiền trả nên bà Đ7 "gán nợ" cho N3 cầm cố bằng bộ hồ sơ khu đất, trong đó có các giấy mượn nợ, giấy mua bán đất; sau đó bà Đ7 đi nước ngoài nên ủy quyền sử dụng khu đất lại cho N3 và N3 có quyền đứng ra ký bán để thu hồi vốn và thanh toán thêm phần tiền chênh lệch cho bà Đ7. Nếu có bị phát hiện thì đổ lỗi không biết giấy tờ, hồ sơ đất, giấy ủy quyền của bà Đ7 đưa là giả, N3 cũng là bị hại và số tiền nhận được từ người mua đất đã đưa hết cho bên bà Đ7 bằng tiền mặt và hiện không biết rõ bà Đ7 ở đâu. N3 đã đồng ý với M và cung cấp thông tin CMND của N3 cho M, để M ngụy tạo viết bổ sung một số giấy tờ cầm cố, vay mượn tiền ký lùi ngày, tháng, năm và làm giả giấy ủy quyền công chứng từ đất của Đặng Thị Đ7 thành đất của N3.

Đặng Văn M đã đưa bộ hồ sơ đất giả cho N3 để tìm khách, N3 gửi hồ sơ khu đất này cho bà Tăng Thị Tuyết N7 (là người môi giới), N3 nói với N7 bán được giá 08 tỷ đồng sẽ cho tiền công môi giới 01 tỷ đồng. N7 không biết hồ sơ N3 gửi bán là giả nên đã gửi thông tin, hồ sơ khu đất cho Hoàng Thị S và Nguyễn Thu T để cùng tìm khách mua. Qua sự giới thiệu của S và T, Ông Phan Văn V đã đồng ý mua khu đất trên của N3 với giá là 06 tỷ đồng, đặt cọc trước 04 tỷ đồng. N3 hứa với N7, S, T cho tiền công môi giới là 01 tỷ đồng.

Ngày 11-10-2018, N3 đã ký hợp đồng chuyển nhượng khu đất 10.080m^2 trên cho vợ chồng ông V với giá 06 tỷ đồng. Ông V đã đặt cọc thanh toán trước số tiền 03 tỷ đồng cho N3 tại Văn phòng công chứng TVQ tại thành phố BR. Do vợ chồng ông V chỉ đặt cọc 03 tỷ đồng nên N3 chưa cho tiền công môi giới. N3 cam kết trong thời hạn 04 tháng sẽ hoàn tất thủ tục cấp GCNQSDĐ và hai bên sẽ tiến hành thủ tục chuyển nhượng, thanh toán nốt số tiền 03 tỷ đồng. Quá thời hạn 04 tháng không thấy N3 thực hiện cam kết, ông V đã đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố VT tìm hiểu thì được biết toàn bộ diện tích khu đất nêu trên đã có quyết định thu hồi từ năm 2005. Ông V nhiều lần liên hệ với N3, yêu cầu trả lại số tiền cọc 03 tỷ đồng nhưng N3 không trả, ông V đã làm đơn tố cáo hành vi "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" của N3 và đồng bọn gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố BR. Lúc đầu N3 khai nhận: Sau khi nhận được 03 tỷ đồng, N3 đưa cho Tăng Thị Tuyết N7 02 tỷ đồng theo yêu cầu của M, N3 nhận 01 tỷ đồng đưa lại cho M và được M chia cho N3 200 triệu đồng. Tuy nhiên, N7, T và S không thừa nhận đã nhận khoản tiền nào từ việc bán thửa đất này. Sau đó, N3 phủ nhận lời khai trên và cho rằng N3 đã giao hết 03 tỷ đồng cho Đặng Thị Đ7 theo Giấy nhận tiền ngày 11-10-2018 của Đ7 với nội dung: Ngày 11-10-2018 Đặng Thị Đ7 đã nhận 03 tỷ đồng từ N3 và giao toàn bộ hồ sơ gốc diện tích đất trên cho N3 toàn quyền giao dịch và đơn phương giải quyết về lô đất. Về nguồn gốc Giấy nhận tiền này N3 khai do M đưa; M cũng

xác định đã viết Giấy nhận tiền này và đưa cho N3 sau ngày 11-10-2018 (để hợp thức hóa giấy tờ vì thời điểm đó M đang ở Hải Phòng). M khai nhận: Không chỉ đạo N3 đưa cho Tăng Thị Tuyết N7 02 tỷ đồng; M được N3 nói lại là đã đưa N7 02 tỷ đồng để làm giấy tờ đất. M được N chia 300 triệu đồng; N3 hưởng 300 triệu đồng; còn lại 400 triệu đồng chia cho nhóm môi giới gồm N7, T và S.

4. Đối với bộ hồ sơ giả thứ tư về khu đất có diện tích 60.000 m^2:

Khu đất diện tích 60.000m^2 được M làm giả hồ sơ khai phá là thửa đất tọa lạc tại khu vực gần Bãi rác Phước Cơ thuộc Phường G, thành phố VT (gọi là bộ hồ sơ thứ tư). Sau khi M hoàn thành việc làm giả hồ sơ đất nói trên thì M đưa cho N3, N3 sao thành nhiều bộ và gửi cho nhiều nhóm cò để tìm khách bán, trong đó có nhóm của bà Hoàng Thị N4, Lã Thị Hồng N5, Vũ Văn K…

Khoảng đầu năm 2019, trong một lần đi uống cà phê tại quán M12 (gần cầu LH, thành phố BR), Nguyễn Thu T gặp bà Hoàng Thị N4. N4 biết T5 làm nghề môi giới đất đai nên đưa cho T một bộ hồ sơ phôtô về khu đất 60.000m^2 tọa lạc tại khu Phước Cơ, Phường G, thành phố VT và nhờ T tìm khách mua để giới thiệu và chia nhau tiền "*dịch vụ môi giới*". T xem hồ sơ thì biết khu đất này là loại đất khai hoang có thể xin cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời hỏi N4 về giá bán và khi bán thì giao dịch với ai thì được N4 trả lời giao dịch với chủ là Nguyễn Thị Nguyệt N3. Sau khi tiếp nhận bộ hồ sơ này, T nhận ra N3 là người quen biết từ lâu và cũng mới giới thiệu cho N3 bán khu đất 10.080m^2 tọa lạc tại khu Phước An, Phường G1, thành phố VT cho ông Phan Văn V. T gọi điện cho N3 hỏi "*chị ơi sao chị có lô đất 60.000m^2 ở Phước Cơ không đưa em làm với mà đưa cho người ta*" thì N3 nói "*tao gặp ai thì đưa người đó, giờ nó chào cho mày thì mày cứ làm đi rồi chia phần trăm với tụi nó*". Sau đó, T tiếp tục phôtô hồ sơ thành nhiều bộ rồi gửi cho những người làm nghề môi giới đất đai để tìm khách mua, trong đó có Hoàng Thị S và cũng được S cho biết N3 đã giao bộ hồ sơ này để tìm khách mua.

Khoảng một thời gian sau, N3 thông báo cho T là N4 đã tìm được khách cần mua là bà P – giám đốc Công ty LA và yêu cầu T thông báo cho các "*cánh cò*" để ngừng việc tìm khách. N3 cũng nói bà P yêu cầu gặp chủ đất và muốn sang tên để bà P tự đi làm giấy tờ. Do hiểu biết trong lĩnh vực đất đai, T hướng dẫn N3 "*chị kêu bà P với ông chủ đất viết giấy mua bán tay lùi thời gian vào thời điểm trước ngày 01-7-2007 thì sẽ được cấp giấy*". Mấy ngày sau, N3 gặp T nói "*bà P đòi gặp trực tiếp chủ mà giờ không liên lạc được với chủ đất*", T nói N3 "*hợp thức hoá bằng cách viết giấy tay bán đất để chủ ký bên bán và kiếm người ký bên mua rồi người này đứng ra ký bán cho bà P và chỉ cần lùi thời gian vào thời điểm trước năm 2007 là được*". N3 nhờ T tìm người đứng ra nhận

mua khu đất của chủ cũ rồi ký bán cho bà P thì T bảo bà S cũng đang nợ nần và cần tiền, nhờ bà S là hợp lý thì N3 đồng ý.

T gọi điện cho S xuống thành phố BR để gặp N3 nói chuyện tại quán cà phê, đi cùng S có bà Tô Thị N7 nhưng bà N7 ngồi bàn bên; còn N3, T và S ngồi bàn bên cạnh. Tại đây, N3 và T nói S đứng ra nhận là người mua khu đất của ông Đặng Văn N8 (chủ cũ) và ký bán cho bà P, S chỉ cần ký tên và làm theo hướng dẫn của N3 và T, còn việc giao dịch mua bán là do N3 chủ động, nếu thành công sẽ cho S số tiền 200 triệu đồng.

Sau đó, S cung cấp thông tin cá nhân và CMND cho T để T gửi cho N3 giả mạo "*Giấy bán đất*" và làm giả "*Giấy uỷ quyền*" giữa ông Đặng Văn N8 và Hoàng Thị S.

Sau khi có đầy đủ giấy tờ, N3 và T hướng dẫn S cách trả lời khi bà P hỏi về nguồn gốc khu đất và dặn S "*càng nói ít càng tốt*" để không bị phát hiện.

Ngày 16-8-2019, tại quán cà phê M12, sau khi tìm hiểu khu đất và xem hồ sơ gốc về khu đất bà P đồng ý mua và đặt cọc số tiền 1 tỷ đồng. S ký nhận số tiền rồi xách tiền ra xe ô tô, T thấy S giao lại số tiền cho N3 rồi N3 chia cho S số tiền 100 triệu đồng.

Ngày 26-9-2019, sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng, N3 cùng T, S3, N4 đến Trụ sở Công ty LA để nhận số tiền bán đất còn lại. Tại đây, S ký biên nhận số tiền, nhân viên Công ty LA giao trực tiếp số tiền 3 tỷ đồng cho N3 kiểm đếm. Sau đó N3 mang tiền ra ngoài cổng, N3 đưa cho N4 số tiền 250 triệu đồng (tiền môi giới), N3 tiếp tục đưa cho S số tiền 100 triệu đồng. S cầm tiền rồi nhờ T chở ra vòng xoay Coopmart bắt xe về thành phố Biên Hoà.

Sau khi chở S ra bắt xe, T quay lại quán cà phê M12 thì thấy N3, N4, K và "*nhóm cò*" vừa chia tiền "*dịch vụ môi giới bán đất*" thì T hỏi N4 tiền dịch vụ thì N4 không cho T nên giữa T và N4 cãi nhau. Đến ngày hôm sau, N3 gọi điện cho T lên gặp N3 và N3 cho T số tiền 10 triệu đồng.

Đối với việc lừa bán khu đất 60.000m^2 tọa lạc tại khu Phước Cơ, Phường G, thành phố VT: Quá trình điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra xác định T có vai trò giúp sức tích cực cho N3 từ chỉ cách ngụy tạo, hợp thức hoá hồ sơ và thuyết phục Hoàng Thị S đứng ra nhận là đất của mình để lừa bán cho bà P, đại diện Công ty LA. Do đó, Cơ quan điều tra đã Quyết định khởi tố bị can và áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam đối với Nguyễn Thu T về hành vi "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Sau khi M cùng với N3 ngụy tạo giấy tờ giả lừa bán "trót lọt" hồ sơ khu

đất diện tích 10.080m^2 cho vợ chồng ông Phan Văn V chiếm đoạt số tiền 3 tỷ đồng; và cùng với N3, T, S lừa bán hồ sơ giả về khu đất diện tích 60.000m^2 tại khu Phước Cơ, Phường G, thành phố VT cho bà P (Công ty LA) chiếm đoạt số tiền 4. tỷ đồng thì M và N3 bàn tiếp tục làm thêm 02 bộ hồ sơ giả về khu đất diện tích 9.000m^2 và 15.000m^2, cụ thể như sau:

- Bộ hồ sơ giả khu đất diện tích 15.000m^2 tọa lạc tại khu phố Phước Cơ, Phường G, thành phố VT (gọi là bộ hồ sơ thứ năm)***:*** thể hiện chủ đất là ông Đồng Văn K1, chuyển nhượng cho ông Phùng Văn H9. Ông H9 chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn H10 bằng giấy viết tay ký vào năm 2007, với giá 250 triệu đồng (ông H10 là anh trai của N3).

- Bộ hồ sơ giả khu đất diện tích 9.000m², tọa lạc tại khu phố Phước Cơ, Phường G, thành phố VT (gọi là bộ hồ sơ thứ sáu)**:** thể hiện chủ đất là ông Võ Thế H11 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T13. Ông T13 chuyển nhượng lại cho N3 bằng giấy viết tay ký vào năm 2006 với giá 450 triệu đồng.

N3 đã nộp 02 hồ sơ vào Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố VT ngày 24-12-2019 để xin cấp GCNQSDĐ nhưng chưa được giải quyết thì bị phát hiện và thu giữ.

Kết quả giám định: xác định 02 bộ hồ sơ về khu đất diện tích 9.000m^2 và 15.000 m^2 tọa lạc khu Phước Cơ, Phường G, thành phố VT là giả. Bản thân bị can Đặng Văn M cũng thừa nhận từ năm 2014 đến năm 2019 đã làm giả ra 07 bộ hồ sơ các khu đất (trong đó có 02 bộ hồ sơ về khu đất diện tích 9.000m^2 và 15.000m^2 tọa lạc khu Phước Cơ, Phường G, thành phố VT).

Ngày 17-8-2023, Cơ quan CSĐT đã ra Quyết định trưng cầu giám định: giám định chữ viết trên "Giấy bán đất" thể hiện Nguyễn Văn T13 bán cho Nguyễn Thị Nguyệt N3 và chữ viết trên "Giấy bán đất" thể hiện Phùng Văn H9 bán cho Nguyễn Văn H10 để xác định ai là người viết các giấy bán đất này; đồng thời giám định chữ viết trên các tài liệu mà N3 nộp vào Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vũng Tàu để xin cấp GCNQSDĐ.

Tại Bản kết luận giám định số: 135/KL-KTHS ngày 08-9-2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh kết luận:

+ Chữ viết trên "Giấy bán đất" thể hiện Nguyễn Văn T13 bán cho Nguyễn Thị Nguyệt N3 là do Nguyễn Thị Nguyệt N3 viết.

+ Chữ viết trên "Giấy bán đất" thể hiện Phùng Văn H9 bán cho Nguyễn Văn H10 là do Nguyễn Thu T viết.

+ Chữ viết trên các tài liệu: Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Tờ khai thuế thu nhập cá nhân; Tờ khai thuế trước bạ nhà đất; Tờ khai

tiền sử dụng đất… do Nguyễn Thu T viết.

Nguyễn Thu T khai nhận: cuối năm 2019 và đầu năm 2020, N3 đưa cho T xem 02 bộ hồ sơ về khu đất 9.000m^2 và 15.000m^2 tọa lạc khu Phước Cơ, Phường G, thành phố VT; N3 khẳng định với T 02 khu đất này là của bố mẹ cho N3. N3 nhờ T hợp thức hóa viết hộ thủ tục hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ; N3 tự viết một "Giấy bán đất" thể hiện chủ đất bán cho N3 khu đất 9.000 m^2, rồi tự ký vào bên mua; đồng thời nhờ T viết "Giấy bán đất" thể hiện chủ đất bán cho ông Nguyễn Văn H10 (anh trai N3), sau đó N3 đưa cho ông H10 ký tên bên mua. Khi T được N3 nhờ viết các thủ tục giấy tờ, T biết 02 bộ hồ sơ trên là giả T đã khuyên N3, nhưng N3 vẫn tự nộp hồ sơ vào Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố VT để xin cấp GCNQSDĐ. Việc T giúp sức cho N3 không được chia lợi ích và vụ việc bị phát hiện kịp thời, chưa xảy ra hậu quả nên Cơ quan điều tra xem xét không xử lý T về tội "*Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*".

Như vậy có căn cứ xác định: Bị can Nguyễn Thị Nguyệt N3 đã tự hợp thức hoá 02 bộ hồ sơ bằng cách để bản thân đứng tên bộ hồ sơ về khu đất diện tích 9.000m^2 và nhờ ông Nguyễn Văn H10 (anh ruột) đứng tên bộ hồ sơ về khu đất diện tích 15.000m^2. Quá trình điều tra bổ sung, N3 tự viết "Giấy bán đất" lùi vào thời điểm ngày 09-10-2006, thể hiện ông Nguyễn Văn T13 bán cho N3 rồi tự ký tên bên mua; N3 nhờ Nguyễn Thu T viết "Giấy bán đất" lùi vào thời điểm ngày 12-7-2007, thể hiện Phùng Văn H9 bán cho Nguyễn Văn H10 để ông H10 ký tên bên mua. N3 nhờ Nguyễn Thu T viết các thủ tục để N3 nộp 02 bộ hồ sơ trên vào Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố VT xin cấp GCNQSDĐ. Do vậy hành vi của Nguyễn Thị Nguyệt N3 có đủ dấu hiệu của tội "Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo Điều 341 Bộ luật Hình sự. Tài liệu về 02 bộ hồ sơ này được phát hiện trong quá trình mở rộng điều tra đối với vụ án, là một lần phạm tội, đồng thời N3 đã bị khởi tố về tội danh này trong vụ án, nên lần phạm tội này thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần.

Đối với Nguyễn Văn H10: Ông H10 khai nhận không biết 02 bộ hồ sơ là giả và cũng không biết nguồn gốc 02 khu đất; do không hiểu biết pháp luật và tin tưởng N3 nên đã giúp N3 đứng tên là người mua khu đất 15.000m^2. Ông H10 ký tên vào các tài liệu theo hướng dẫn của N3 chứ không biết nội dung, không được hưởng lợi ích gì và vụ việc chưa xảy ra hậu quả. Do đó, chưa đủ căn cứ kết luận hành vi của H10 phạm vào tội: "*Làm giả con dấu tài liệu; Sử dụng con dấu tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" theo quy định tại Điều 341 BLHS.

Đối với ông Phùng Văn H9: Cơ quan điều tra đã gửi văn bản xác minh nhưng hiện chưa có kết quả.

- Bộ hồ sơ giả về khu đất có diện tích 45.000m^2 (là hồ sơ phô tô):

Diện tích đất 45.000m^2 là thửa đất tọa lạc tại khu vực gần Trại tạm giam Phước Cơ cũ thuộc Phường G, thành phố VT (gọi là bộ hồ sơ thứ bảy). Hồ sơ này thể hiện bà Ngô Thị Thanh N9 là người khai phá, chuyển nhượng lại cho Đặng Văn M. M khai nhận đã làm giả ra bộ hồ sơ trên để đưa cho H tìm cách bán, nhưng chưa bán được. Bộ hồ sơ (photocopy) này được thu giữ ngày 18-11-2021 trong xe ôtô của Nguyễn Văn H (M khai nhận bản gốc hồ sơ do M làm ra đã bị M tiêu hủy).

Đối với 03 bộ hồ sơ giả này, các đối tượng vẫn chưa lừa bán cho người khác để chiếm đoạt tài sản.

Quá trình điều tra, các bị can khai nhận:

- Đặng Văn M khai nhận làm giả tổng cộng 07 bộ hồ sơ nguồn gốc đất. Trong đó đã bán 04 bộ hồ sơ cho nhiều người chiếm đoạt tổng số tiền 10,9 tỷ đồng. M chỉ thừa nhận được chia riêng 500 triệu đồng và cùng L nhận 240 triệu đồng.

- Nguyễn Văn H khai nhận cùng Đặng Văn M làm giả 02 bộ hồ sơ các khu đất thứ nhất và thứ hai, đưa các bộ hồ sơ giả này cho người khác để lừa bán cho người khác chiếm đoạt tổng số tiền 3,9 tỷ đồng. H chỉ thừa nhận được chia 280 triệu đồng. Tuy nhiên H không chứng minh được đã đưa cho ông T14 130 triệu đồng và đưa cho ông T15 250 triệu đồng nên H phải chịu trách nhiệm về số tiền này.

Căn cứ kết quả điều tra đến nay, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nhận thấy vẫn có căn cứ giữ nguyên quan điểm về việc khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn H về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" vì:

Bị can H tiếp nhận ý chí của Đặng Văn M từ đầu khi M rủ H làm giả hồ sơ khai phá các khu đất để lừa bán cho người khác chiếm đoạt tài sản. H trực tiếp cung cấp các thông tin về khu đất 30.800m^2 để M làm giả. Đồng thời, H tham gia ký tên tại mục người nhận chuyển nhượng trong bộ hồ sơ về khu đất 30.800m^2 tọa lạc tại khu Phước Cơ, Phường G, thành phố VT để hoàn thiện hồ sơ giả (lùi thời điểm ký vào năm 2000) mong muốn lừa bán cho người khác.

- Đối với bộ hồ sơ về khu đất 10.080m^2 tọa lạc tại khu PA, Phường G1, thành phố VT: Minh, L sử dụng giấy tờ giả cho L mang tên Đặng Thị Đ7 rồi cùng Nguyễn Văn H đến Phòng công chứng số X TP HCM làm Giấy uỷ quyền có công chứng ủy quyền cho Nguyễn Văn H được thay mặt Đ7 liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để nộp và nhận hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Khi thực hiện giao kết này, H biết rõ bị can Đỗ Thị L đang sử dụng tên giả là Đặng Thị Đ7 khi cùng M, L lừa dối nhân viên Phòng công chứng số X để tạo lập giấy tờ giả về nội dung để nhằm mục đích lừa dối người khác chiếm đoạt tài sản.

Khi đã ngụy tạo được đầy đủ các giấy tờ, tài liệu giả về 02 khu đất trên, M đưa cho H cất giữ. Do vậy H đồng phạm về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức và Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Đỗ Thị L khai nhận: nhận thức rõ các bộ hồ sơ, giấy tờ đất do M và H đưa là giả nhưng đã sử dụng 02 bộ hồ sơ các khu đất thứ nhất và thứ hai do Đặng Văn M và Nguyễn Văn H đưa để lừa bán cho người khác chiếm đoạt số tiền 3,9 tỷ đồng của các Bị hại. Bản thân L thừa nhận cùng với M được chia 240 triệu đồng từ số tiền chiếm đoạt được của người khác.

- Nguyễn Thị Nguyệt N3 không thừa nhận hành vi phạm tội. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được, kết luận giám định Giấy ủy quyền do Đ7 ủy quyền cho N3 là giả, cùng các lời khai của bị can Hoàng Thị S, các đối tượng môi giới và các bị hại, chứng minh N3 cùng M sử dụng 02 bộ hồ sơ giả các khu đất thứ ba và thứ tư, lừa bán cho người khác để chiếm đoạt số tiền trị giá 07 tỷ đồng. N3 thừa nhận chỉ được chia 40 triệu đồng từ việc môi giới khu đất 60.000m^2. Kết quả điều tra thể hiện sau khi nhận 03 tỷ đồng từ việc bán hồ sơ khu đất thứ ba, M khai nhận đã được N3 đưa 300 triệu đồng; Giấy nhận tiền do M đưa N3 là giấy do M tự viết khống, N3 không có tài liệu nào khác thể hiện đã giao tiền cho Đ7 (L). Do vậy, N3 và M phải chịu trách nhiệm về số tiền này. Ngoài ra N3 còn ký nhận chuyển nhượng và nhờ Nguyễn Văn H10 (anh trai N3) ký nhận chuyển nhượng 02 bộ hồ sơ giả khu đất thứ 5 và thứ 6 để nộp vào Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố VT xin cấp GCNQSDĐ.

- Hoàng Thị S khai nhận đã cùng M và N3 lừa bán 01 bộ hồ sơ giả của khu đất thứ tư để chiếm đoạt số tiền 04 tỷ đồng, trong đó S được N3 chia 200 triệu đồng. S nhận thức rõ các bộ hồ sơ, giấy tờ đất do M và N3 đưa S là giả, nhưng vẫn đồng ý làm theo hướng dẫn của N3, T rồi lừa bán cho bà Nam P (đại diện Công ty LA) để lấy tiền chia nhau.

- Nguyễn Thu T khai nhận đã xem hồ sơ và hướng dẫn cho Nguyễn Thị Nguyệt N3 ngụy tạo tài liệu để hợp thức hóa hồ sơ khu đất 60.000m^2 và cùng N3 lôi kéo Hoàng Thị S thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản khi bán hồ sơ khu đất 60.000m^2 cho bà P (đại diện Công ty LA). Do vậy, Nguyễn Thu T đã phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với vai trò đồng phạm giúp sức cho Nguyễn Thị Nguyệt N3.

Kết quả giám định:

- Kết luận giám định số: 258/PC09-Đ2 ngày 22-01-2020 của Phòng kỹ thuật hình sự (PC09), Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kết luận:

+ Hình dấu tròn trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 đến A6 so với hình dấu tròn trên mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M5 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ ký mang tên Lâm Tấn T14 trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 đến A6 so với chữ ký của Lâm Tấn T14 trên mẫu so sánh ký hiệu M1 đến M5 không phải do cùng một người ký ra.

- Kết luận giám định số: 599/PC09-Đ2 ngày 07-8-2020 của Phòng kỹ thuật hình sự (PC09), Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kết luận: Dấu vân tay trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 so với dấu vân tay trên mẫu so sánh ký hiệu M là của cùng 1 người.

- Kết luận giám định số: 610/PC09-Đ2 ngày 17-8-2020 của Phòng kỹ thuật hình sự (PC09), Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kết luận: CMND có dán hình của L mang tên Đặng Thị Đ7 là giả.

- Kết luận giám định số: 611/PC09-Đ2 ngày 25-8-2020 của Phòng kỹ thuật hình sự (PC09), Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kết luận:

+ Chữ ký mang tên Lâm Tấn T14 trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 so với chữ ký của Lâm Tấn T14 trên mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 không phải do cùng một người ký ra.

+ Hình dấu tên Lâm Tấn T14 trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 so với hình dấu tên Lâm Tấn T14 trên mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

+ Hình dấu tròn nội dung "UBND Phường G1, TP Vũng Tàu, T. Bà Rịa-Vũng Tàu" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3 so với hình dấu tròn nội dung "UBND Phường G1, TP Vũng Tàu, T. Bà Rịa-Vũng Tàu" trên mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

+ Chữ ký mang tên Nguyễn Văn N10 trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 là chữ ký sao chụp nên không tiến hành giám định.

+ Chữ viết từ dòng 01 đến dòng 15 tính từ trên xuống, trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ viết từ dòng 01 đến dòng 20 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A5 là do cùng một người viết ra.

- Các Kết luận giám định số 680/PC09 ngày 13-10-2020; số 1230/PC09-Đ2 ngày 30-11-2020; số 325/C09 ngày 14-01-2021; số 22/PC09-TL ngày 28-01-2021 về các giấy tờ có dấu, chữ ký xác nhận của Cơ quan nhà nước của các bộ

hồ sơ đất. Kết quả so với mẫu so sánh không phải do cùng một con dấu đóng ra, chữ ký không phải cùng một người ký ra.

- Kết luận giám định số: 37/KLGĐ ngày 22-02-2021 của Phòng kỹ thuật hình sự (PC09), Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu kết luận: Chữ viết trên mẫu cần giám định (tài liệu trong các hồ sơ đất mà các đối tượng sử dụng để lừa đảo chiếm đoạt tài sản) so với chữ viết trên mẫu so sánh (là các bản tự khai của Đặng Văn M - do Toà án nhân dân thành phố Vũng Tàu cung cấp) là do một người viết ra.

Kết quả thu giữ điện tín:

Ngày 17-8-2023, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh có Yêu cầu số 26/CSKT đề nghị Ban Thanh tra – Kiểm toán thuộc Tập đoàn công nghiệp Viễn thông Quân đội (Viettel) cung cấp chủ sở hữu thuê bao và thông tin cuộc gọi đến, cuộc gọi đi, nội dung tin nhắn từ số thuê bao 0355351939 và 0332005564 từ ngày 01-4-2019 đến ngày 27-01-2021. Đến nay chưa nhận được kết quả trả lời.

Ngày 17-8-2023, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh có Yêu cầu số 28/CSKT đề nghị Ban khai thác mạng Tổng Công ty hạ tầng (VNPT Net) cung cấp chủ sở hữu thuê bao và thông tin cuộc gọi đến, cuộc gọi đi, nội dung tin nhắn từ số thuê bao 0941614863, 0913659183, 0901687059 và 0911268021 từ ngày 01-4-2019 đến ngày 27-01-2021. Đến nay chưa nhận được kết quả trả lời.

Ngày 17-8-2023, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh có Yêu cầu số 27/YC-CSKT đề nghị Công ty dịch vụ Mobifone khu vực 8 cung cấp cung cấp chủ sở hữu thuê bao và thông tin cuộc gọi đến, cuộc gọi đi, nội dung tin nhắn từ số thuê bao 0938903056 và 0935380728 từ ngày 01-4-2019 đến ngày 27-01-2021.

Căn cứ kết quả cung cấp thông tin Công ty dịch vụ Mobifone khu vực 8 tại văn bản số 1882/MOBIFONE8-CSKH ngày 07-9-2023, xác định:

- Chủ thuê bao 0938903056 là Hoàng Thị S.

- Chủ thuê bao 0935380728 là Tăng Thị Tuyết N7.

- Dữ liệu chi tiết thuê bao trong khoảng thời gian từ ngày 01/4/2019 đến ngày 27/01/2021 không còn được lưu trữ trên hệ thống.

Việc thu giữ và xử lý vật chứng:

Xác định số tiền do bị can Nguyễn Thị Nguyệt N3, Đặng Văn M và Hoàng Thị S chiếm đoạt được 04 tỷ đồng của bà Nguyễn Nam P rồi chia nhau và đưa cho các cá nhân môi giới trên là vật chứng của vụ án. Cơ quan CSĐT Công an tỉnh đã ra các quyết tạm giữ đồ vật, tài liệu (tiền) đối với những người có liên quan, gồm:

- Bà Nguyễn Thị Bích Q là người môi giới nhận 150 triệu đồng đã giao

nộp lại 150 triệu đồng.

- Nguyễn Thị Nguyệt N3 nhận 40 triệu đồng đã giao nộp lại 40 triệu đồng.

- Ông Đỗ Văn C1 nhận 50 triệu đồng đã giao nộp lại 50 triệu đồng.

- Bà Hoàng Thị N4 nhận 240 triệu đồng chưa giao nộp lại.

- Ông Vũ Văn K nhận 50 triệu đồng đã giao nộp lại được 20 triệu đồng.

- Bà Lã Thị Hồng N5 nhận 50 triệu đồng đã giao nộp lại được 20 triệu đồng.

- Ông Nguyễn Quốc A3 nhận 30 triệu đồng chưa giao nộp lại.

- Ông Trần Văn Đ3 nhận 100 triệu đồng chưa giao nộp lại.

- Ông Lê Khắc Đ4 nhận số tiền 50 triệu đồng, đã giao nộp lại 25 triệu đồng.

- Bị can Hoàng Thị S chiếm đoạt được số tiền 200 triệu đồng, chưa giao nộp lại.

Tổng số tiền thu giữ được là: 315.000.000 đồng

Ngày 20-12-2021, Cơ quan CSĐT đã ra quyết định xử lý vật chứng trả lại cho bà Nguyễn Nam P số tiền 315.000.000 đồng. Ngày 24-12-2021, bà Phương đã nhận lại số tiền nói trên.

Ngày 27-12-2021, Đặng Thị Lan A2 là con gái của bị can M và L nộp 200.000.000 đồng vào tài khoản tạm giữ của Công an tỉnh mở tại kho bạc Nhà nước tỉnh BR-VT để khắc phục một phần số tiền mà bị can M, L đã chiếm đoạt.

Vật chứng chuyển theo hồ sơ vụ án:

- Số tiền 200.000.000 đồng mà Đặng Thị Lan A2 giao nộp;

- 01 xe ô tô nhãn hiệu DAEWOO MAGNUS, gắn BKS: 52Y-1133 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 8800e-1, màu vàng (đã qua sử dụng, không rõ tình trạng bên trong) của Nguyễn Văn H;

- Số tiền 7.935.000 đồng; 01 thẻ ATM Ngân hàng A có số thẻ 9704-0507-8903-9091 tên DO THI L; 01 giấy chứng minh nhân dân tên số 271300532 mang tên Đặng Thị Đ7.

- 01 căn cước công dân số 077052000xxx, cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019 mang tên Đặng Văn M; 01 bảo hiểm y tế số GD 4313122773135 mang tên Đặng Văn M; 01 thẻ ngân hàng PD số 9704 4809 4629 xxxx mang tên Đặng Văn M; 01 bì thư hình chữ nhật (đã cũ) trên bì thư ghi các số điện thoại: Vi 0941614xxx, 0833526xxx; 0902600xxx VA và các số điện thoại khác.

- 01 Căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị Nguyệt N3, số 031168003xxx cấp ngày 28/11/2017; 01 ủy nhiệm chi chuyển tiền từ số tài

khoản 76600003xxx (Nguyễn Thị Nguyệt N3) đến số tài khoản 0134100002556xxx (Đặng Văn M).

- 01 giấy chứng minh nhân dân số 270867xxx, mang tên Hoàng Thị S, cấp ngày 18 tháng 3 năm 2019. Nơi cấp: Công an tỉnh ĐN; 01 giấy ủy quyền công chứng về khu đất giữa Đặng Văn N5 và Hoàng Thị S.

- Hồ sơ 07 khu đất (kèm theo văn bản thống kê).

Ngày 28-02-2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã ra quyết định chuyển vật chứng số: 12/QĐ-VKS-P1 về việc chuyển các vật chứng đã được Cơ quan điều tra thu giữ sang Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để bảo quản trong giai đoạn xét xử và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 07-3-2023, VKSND tỉnh ban hành công văn số 211/CV-VKS-P1 gửi Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đề nghị rút 07 bộ hồ sơ (bản chính) về các khu đất theo Quyết định chuyển vật chứng số 12/QĐ ngày 28-02-2022 để đưa vào hồ sơ vụ án, phục vụ cho công tác xét xử.

Các vật chứng còn lại hiện đang được bảo quản tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Ngoài ra, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh BR-VT còn thu giữ, bảo quản:

- 01 USB chứa nội dung các cuộc hội thoại có liên quan đến vụ án, do con gái bị can Hoàng Thị S tên Lê Hoàng Kim C1 giao nộp theo đúng quy định của pháp luật.

Nội dung các cuộc hội thoại thể hiện các buổi nói chuyện giữa C1 với Nguyễn Thị Nguyện N3, Nguyễn Thu T; ghi âm cuộc gọi và buổi nói chuyện giữa C1 và bà Tô Thị N7; bản ghi hành có âm thanh cuộc nói chuyện giữa N3, T và luật sư Phan Minh Đ (có mặt của C1 và Lê Hoàng T16 anh trai C1). Thời lượng các buổi nói chuyện này rất dài, nội dung xoay quanh việc nói về hồ sơ khu đất 6ha bán cho bà P (Công ty LA), việc S bị bắt và việc hướng dẫn cho C1 liên hệ thuê luật sư bảo vệ cho Hoàng Thị S. Trong đó có nội dung thể hiện bà Tô Thị N7 biết Hoàng Thị S bị N3 và T dụ dỗ đứng ra nhận là chủ khu đất không có thật, để ký lừa bán. Do bà N7 được S rủ đứng ra nhận là chủ khu đất, nhưng nghi ngờ hồ sơ khu đất là giả nên đã từ chối không tham gia. Dữ liệu điện tử nói trên sẽ gửi kèm theo hồ sơ vụ án để Cơ quan tiến hành tố tụng và Người tiến hành tố tụng xem xét, đánh giá trong quá trình giải quyết vụ án.

Các vật chứng nói trên sẽ chuyển sang Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để bảo quản trong giai đoạn xét xử và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình xét xử sơ thẩm:

- Bị cáo Nguyễn Văn H tác động gia đình nộp tiền khắc phục hậu quả số tiền 150.000.000 đồng

- Bị cáo Hoàng Thị S tác động gia đình nộp tiền khắc phục hậu quả số tiền 50.000.000 đồng.

Tại Bản cáo trạng số 109/CT-VKSBRVT-P1 ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã truy tố:

Các bị cáo Đặng Văn M, Nguyễn Văn H bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu truy tố về tội "Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo Đỗ Thị L, Nguyễn Thị Nguyệt N3 và Hoàng Thị S bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu truy tố về tội "Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo Nguyễn Thu T bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu truy tố về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án sơ thẩm số 36/2024/HS-ST ngày 13-5-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quyết định:

1. Tuyên bố:

Bị cáo Đặng Văn M phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Bị cáo Nguyễn Văn H, Đỗ Thị L, Nguyễn Thị Nguyệt N3 và Hoàng Thị S phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Bị cáo Nguyễn Thu T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

1.1. Áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 174; điểm b, o, s, khoản 1 Điều 51; điểm g, khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Đặng Văn M 17 (mười bảy) năm tù.

Áp dụng điểm b, khoản 3 Điều 341; điểm o, s, khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Đặng Văn M 04 (bốn) năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho hai tội buộc bị cáo Đặng Văn M phải chấp hành là 21 (hai mươi mốt) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 22-3-2021.

1.2. Áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 1 Điều 51; điểm g, khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Nguyệt N3 15 (mười lăm) năm tù.

Áp dụng điểm b, khoản 3 Điều 341; điểm g, khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Nguyệt N3 04 (bốn) năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho hai tội buộc bị cáo Nguyễn Thị Nguyệt N3 phải chấp hành là 19 (mười chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27-01-2021.

1.3 Áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 174; điểm b, s, khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g, khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 13 (mười ba) năm tù.

Áp dụng điểm b, khoản 3 Điều 341; điểm s, khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g, khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho hai tội buộc bị cáo Nguyễn Văn H phải chấp hành là 16 (mười sáu) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 18-11-2021.

1.4. Áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 174; điểm b, s, khoản 1 Điều 51; điểm g, khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Đỗ Thị L 12 (mười hai) năm tù.

Áp dụng điểm b, khoản 3 Điều 341; điểm s, khoản 1 khoản 2 Điều 51; điểm g, khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Đỗ Thị L 03 (ba) năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho hai tội buộc bị cáo Đỗ Thị L phải chấp hành là 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt chấp hành án.

1.5. Áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38; khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Hoàng Thị S 08 (tám) năm tù.

Áp dụng điểm b, khoản 3 Điều 341; điểm s, khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38; khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Hoàng Thị S 03 (ba) năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt chung cho hai tội buộc bị cáo Hoàng Thị S phải chấp hành là 11 (mười một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14-9-2020.

1.6. Áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Thu T 05 (năm) năm tù.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật hình sự, tổng hợp hình phạt 16 (mười sáu) năm tù của Bản án số 67/2023/HS-ST ngày 13-9-2023 của Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, buộc bị cáo Nguyễn Thu T phải chấp hành hình phạt chung là 21 (hai mươi mốt) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 06-9-2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, 585 Bộ luật Dân sự;

2.1. Buộc Đặng Văn M, Đỗ Thị L, Nguyễn Văn H phải liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Minh T4, ông Nguyễn Quang T3 số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

2.2 Buộc Đặng Văn M, Đỗ Thị L, Nguyễn Văn H và Tăng Kim H phải liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Quang T3, bà Nguyễn Thị Minh T4 số tiền 2.900.000.000 (hai tỷ chín trăm triệu) đồng.

2.3. Buộc Đặng Văn M, Đỗ Thị L, Nguyễn Văn H phải liên đới hoàn trả cho ông Đinh Văn T5 số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

2.4. Buộc Đặng Văn M, Nguyễn Thị Nguyệt N3 phải liên đới hoàn trả cho ông Phan Văn V số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng.

2.5. Buộc Đặng Văn M, Nguyễn Thị Nguyệt N3, Nguyễn Thu T, Hoàng Thị S phải liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Nam P số tiền 3.685.000.000 (ba tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về biện pháp tư pháp, án phí, xử lý vật chứng và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 20/5/2024 bị cáo Nguyễn Thị Nguyệt N3 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét về phần tội danh "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", xin miễn trách nhiệm hình sự đối với tội "Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức" và yêu cầu xem xét bị cáo chỉ có trách nhiệm dân sự về việc hoàn trả 200.000.000 đồng cho bị hại ông Phan Văn V.

Ngày 21/5/2024 bị cáo Nguyễn Văn H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo Nguyễn Thu T kháng cáo phần trách nhiệm dân sự.

Ngày 12/6/2024 Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định số 14/QĐ/VC3-V1 ngày 11/6/2024 đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm trả hồ sơ về điều tra lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Văn H trình bày: Không thừa nhận hành vi làm giả con

dấu tài liệu của cơ quan, tổ chức mà chỉ thừa nhận hành vi sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức nên đề nghị xem xét lại mức hình phạt cho bị cáo

Bị cáo Nguyễn Thị Nguyệt N3 trình bày: Không thừa nhận hành vi phạm tội, bị cáo không biết các bộ hồ sơ đất đai là giả khi nhận từ bị cáo M và yêu cầu xem xét bị cáo chỉ có trách nhiệm dân sự về việc hoàn trả 200.000.000 đồng cho bị hại ông Phan Văn V.

Bị cáo Nguyễn Thu T trình bày: Giữ nguyên kháng cáo đề nghị xem xét lại phần trách nhiệm dân sự đối với khoản bồi thường 3.685.000.000đ.

Luật sư Đoàn Trọng N2 trình bày: Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về tội sử dụng thì qua tranh tụng tại tòa tôi nhận thấy bị cáo không trực tiếp thực hiện và giao dịch nên không cấu thành tội danh *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Đối với phần xử lý vật chứng trong hồ sơ của bị cáo M có bì thư số điện thoại của người tên T14, trực tiếp làm giấy tờ giả, đây là những chứng cứ có liên quan trong quá trình bị cáo phạm tội. Đồng thời bị cáo có trình bày chưa được đối chất và chưa được làm rõ số điện thoại của người tên T14, vì vậy cần giữ lại chứng cứ này để điều tra, không tịch thu tiêu hủy. Đối với người tên Đ7 xuất hiện trong lời khai của các bị cáo cũng chưa được làm rõ. Về số tiền mà những người liên quan không thể tịch thu sung quỹ do số tiền này không phải là thu lợi bất chính mà tiền này là dòng tiền do hành vi lừa đảo gây ra và chia ra vì vậy cần thu hồi để đảm bảo các khoản trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo vì vậy tôi đồng ý với kháng nghị của Viện kiểm sát đề nghị Hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

Luật sư Lê Mạnh C bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thu T và bị cáo Hoàng Thị S trình bày:

Thừa nhận xét xử và truy tố đối với bị cáo S và T là đúng, tuy nhiên bị cáo S và T có vai trò giúp sức nhưng thứ yếu, bị cáo T trình bày cũng chưa nhận hưởng lợi gì trong các vụ việc này, cũng không biết là hồ sơ giả vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại. Đồng thời đối với số tiền tịch thu xung quỹ là sai do số tiền này là tiền từ những dòng tiền lừa đảo mà người liên quan nhận thì cần thu lại và đảm bảo cho phần trách nhiệm dân sự cho các bị cáo.

Luật sư Nguyễn Văn Đ bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn H và bị cáo Nguyễn Thị Nguyệt N3 trình bày:

Các bị cáo không có bàn bạc phân công cụ thể. Bị cáo M là người trực tiếp làm toàn bộ rồi giao cho bị cáo khác làm nên về không thể áp dụng tình tiết phạm tội có tổ chức.

Về trách nhiệm dân sự cũng chưa làm rõ phần tiền bồi thường cụ thể của từng bị cáo. Mặt khác, tại phiên tòa cũng có nhiều tình tiết chưa được làm rõ

như quy trình thủ tục tại phòng công chứng, thông tin các đối tượng liên quan như người tên T14, tên Đ7, Lan A2 và Vân A nên cần xét xử theo hướng kháng nghị của Viện kiểm sát.

Đối với bị cáo H: Đồng ý với quan điểm của luật sư bào chữa tại cấp sơ thẩm cho bị cáo. Tại cấp phúc thẩm gia đình bị cáo có nộp khắc phục hậu quả cho bị hại và có đơn xin bãi nại cho bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận cho bị cáo.

Đối với bị cáo N3: Bị cáo N3 trình bày bị cáo không biết hồ sơ giả là cũng có căn cứ, vì bị cáo N3 biết giả thì không dám cầm đến liên hệ với Văn phòng Công chứng và Đăng ký đất đai để đăng ký xin làm thủ tục.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:

Các bị cáo Nguyễn Văn M, Đỗ văn H, Đỗ Thị L, Nguyễn Thị Nguyệt N3 cấu kết với nhau cùng thực hiện tội phạm. Chuỗi hành vi của các bị cáo thực hiện một cách liên tục và là hệ quả của nhau, cố ý liên kết với nhau để lừa đảo chiếm đoạt tài sản các bị hại. Do đó, các bị cáo phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự với tội danh đầy đủ là tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" quy định tại điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015* theo quy định tại Điều 341 Bộ luật hình sự và phải áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội có tổ chức". Bản án sơ thẩm xử phạt bị cáo Đặng Văn M phạm tội *"Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"* xem xét các bị cáo H, L, Nguyệt N3 về tội *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* là chưa đánh giá hết hành vi phạm tội của các bị cáo và có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với những cá nhân có liên quan là bà Lan A3 và Vân A cần phải được điều tra làm rõ vì có tính chất kết hợp giúp sức cho các bị cáo thực hiện hồ sơ giả nhằm chiếm đoạt tài sản của bị hại.

Về áp dụng liên đới bồi thường trách nhiệm dân sự, bản án sơ thẩm tuyên chung các nghĩa vụ liên đới bồi thường số tiền chiếm đoạt của các bị hại và tiền án phí mà không căn cứ vào căn cứ vào vai trò, tính chất, hành vi, mức độ chiếm hưởng số tiền chiếm đoạt của các bị cáo là không công bằng, khách quan, đồng thời cũng ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các bị hại.

Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm trả hồ sơ vụ án về điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của những người kháng cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:

[2.1] Đặng Văn M là người từng bị Tòa án xét xử về tội "Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan tổ chức". Vào năm 2014 bị cáo Đặng Văn M bàn bạc với bị cáo Nguyễn Văn H làm giả hồ sơ, giấy tờ các khu đất có diện tích lớn, bị bỏ hoang, không rõ chủ đất và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) để bán cho người khác nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản. Nguyễn Văn H đồng ý và tham gia bằng những hành vi cụ thể như ký tên tại mục người nhận chuyển nhượng trong bộ hồ sơ về khu đất giả; cung cấp thông tin chứng minh nhân dân của H để M làm giấy tờ giả. Do đã có kinh nghiệm trong việc làm giả hồ sơ, tài liệu, giấy tờ, dựa vào mẫu hồ sơ (bản phôtô), giấy tờ các khu đất khai phá mà M và H có được từ những người môi giới gửi bán như: Đơn xin chuyển nhượng thành quả lao động của người dân; Biên bản xác minh nguồn gốc đất; Đơn xin xác nhận nguồn gốc đất rẫy tự khai phá có xác nhận của chính quyền địa phương; Thông báo thuế... M đã cùng với H đi khảo sát trước và làm giả hồ sơ các khu đất bằng việc ngụy tạo viết lại, ký lại và đóng dấu đỏ thành bản chính rồi tẩy, nhuộm giấy cho cũ, rách... sao cho về hình thức và nội dung, diện tích giống với các tài liệu, hồ sơ mẫu (bản phôtô) và dự kiến để cho Đỗ Thị L (vợ của M) dùng tên, tuổi thật và tên, tuổi giả đứng tên các bộ hồ sơ đất, hoặc nhờ người nào khác đứng tên. M có khả năng giả được tất cả các chữ viết, chữ ký của cán bộ địa chính, lãnh đạo địa phương xác nhận nguồn gốc đất, chữ viết của người dân... còn về mẫu giấy, cách tẩy, nhuộm giấy và con dấu, M đã tìm liên hệ với một người đàn ông tên T14 (không rõ nhân thân, lai lịch) để thỏa thuận, đặt làm giả hồ sơ đất. M đưa cho T14 xem mẫu hồ sơ khu đất bản phôtô, nhờ T14 làm giả con dấu đỏ, mẫu giấy, cách tẩy, nhuộm giấy, làm giả Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy chứng tử, Giấy ủy quyền... ngụy tạo thành những bộ hồ sơ khai phá đất như bản chính.

Bằng phương thức thủ đoạn như trên, các bị cáo đã làm ra được 07 bộ hồ sơ, giấy tờ đất giả khác nhau. Sau đó, M cùng Nguyễn Văn H, Đỗ Thị L, Nguyễn Thị Nguyệt N3, Hoàng Thị S, Nguyễn Thu T sử dụng 04 bộ hồ sơ, giấy tờ đất giả nói trên để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người; 02 bộ hồ sơ còn lại bị cáo N3 nộp vào Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vũng Tàu để xin cấp Giấy CNQSDĐ nhưng chưa được giải quyết

thì bị phát hiện; 01 bộ hồ sơ là bản photo thu giữ trong xe của Đặng Văn M (hồ sơ chính đã bị tiêu hủy). Hành vi cụ thể của từng đối tượng như sau:

(Vụ thứ nhất: (khu đất diện tích 30.800m^2, thuộc khu vực bãi rác Phước Cơ, Phường G, thành phố Vũng Tàu).

Khu đất diện tích 30.800m^2 ở bãi rác Phước Cơ, Phường G, thành phố VT, nơi H đang chăn nuôi heo rừng cùng một người đàn ông tên T14 (chưa xác định được nhân thân, lai lịch), là đất trống bỏ hoang từ nhiều năm không rõ chủ đất, trên đất có một số hộ dân sinh sống bằng nghề nhặt rác. M cùng H đã bàn bạc thống nhất làm hồ sơ giả thể hiện ông Đỗ Văn T14 là người khai phá ban đầu, chuyển nhượng lại cho Đỗ Thị L với tên, tuổi, địa chỉ thật được gắn hình ảnh thật của Đỗ Thị L (năm 1992). L đi làm thủ tục khai tử cho Đặng Văn M, lấy giấy chứng tử xác nhận Đặng Văn M tử vong do tai nạn giao thông, làm thủ tục khai tử xóa nhân khẩu (làm giả Giấy báo tử do UBND phường ĐH, quận HA, thành phố HP cấp từ năm 2015, với lý do Đặng Văn M tử vong do tai nạn giao thông, đến năm 2017 Đỗ Thị L đi khai báo và xin trích lục khai tử tại UBND phường Nguyễn AN, thành phố VT, làm thủ tục xóa nhân khẩu của Đặng Văn M, để M ở bên ngoài dễ dàng hoạt động). H cung cấp các thông tin về khu đất 30.800m tọa lạc tại khu Phước Cơ, Phường G, TP VT để M làm giả, để sau đó H và Đỗ Thị L lập hợp đồng sang nhượng đất (viết tay), trong đó H tham gia ký tên tại mục người nhận chuyển nhượng, còn người chuyển nhượng là Đỗ Thị L đối với khu đất 30.800m^2 để hoàn thiện toàn bộ hồ sơ giả (ký lùi thời điểm ký vào ngày 16/9/2000).

Sau đó, H cung cấp bộ hồ sơ khu đất 30.800m^2 cho Tăng Kim H5 xem và nhờ giới thiệu bán, tin tưởng vào thông tin và hồ sơ khu đất, H5 đã đồng ý mua khu đất này với giá 3,1 tỷ đồng (trước đó H có H5 số tiền 100 triệu đồng, nên số tiền 100 triệu được coi như là tiền H5 đặt cọc, giữ chỗ). H5 photo và gửi bộ hồ sơ khu đất 30.800²m cho ông Nguyễn Quang T3 xem. Sau một thời gian kiểm tra giấy tờ khu đất, thấy hồ sơ đủ điều kiện để được cấp Giấy CNQSDĐ nên ông T3 đã đồng ý mua lại khu đất này với giá 6,8 tỷ đồng và thỏa thuận đặt cọc trước 500 triệu đồng, với điều kiện bên bán có trách nhiệm hỗ trợ cho các hộ dân sinh sống trên đất di dời đi nơi khác, bàn giao đất sạch cho bên mua, số tiền còn lại sẽ thanh toán sau. Ông T3 yêu cầu được ký các giấy tờ mua bán trực tiếp với chủ đất.

Lúc này, H5 thông báo cho H biết, để H hẹn ngày giờ kêu chủ đất là Đỗ Thị L ra công chứng ký hợp đồng đặt cọc với bên mua. H thông báo cho vợ chồng M và L biết việc bán hồ sơ khu đất trên cho H5 với giá 3,1 tỷ đồng. H5 bán lại cho người khác đã đồng ý mua, thỏa thuận đặt cọc trước 500 triệu đồng và yêu cầu phải được ký hợp đồng trực tiếp với chủ đất. Do trước đó, L đã khai

tử cho Đặng Văn M nên khi ký hợp đồng mua bán phải có sự đồng ý của hai người con gái tên Đặng Thị Vân A1, sinh năm 1985 và Đặng Thị Lan A2, sinh năm 1992, vợ chồng M nói dối với các con là "người ta có mảnh đất bán không được, người ta nhờ mình làm giấy tờ đứng tên mẹ, nếu bán được thì sẽ chia ba, gia đình mình sẽ được một phần để chữa bệnh cho mẹ". Tin tưởng vào lời thuyết phục của bố mẹ nên Vân A và Lan A1 đồng ý đến phòng công chứng để ký giấy tờ.

Theo thỏa thuận, ngày 08/6/2017 tại Phòng công chứng số X1, thành phố BR, bà Tăng Kim H5, ông Nguyễn Quang T3 và Nguyễn Thị Minh T4 (là cháu của ông T3 đại diện bên mua) được H và M giới thiệu Đỗ Thị L (có chồng đã chết) và Đặng Xuân T3 là anh chồng của L (do Đặng Văn M đóng giả) cùng Đặng Thị Vân A đến ký hợp đồng đặt cọc. Do Đặng Thị Lan A1 thời điểm đó bận đi công tác, nên L viết cam kết chịu trách nhiệm để Lan A1 ký bổ sung vào văn bản đặt cọc sau. Dự thảo hợp đồng đặt cọc được bên mua (ông Nguyễn Quang T3, bà T4) cùng Tăng Kim H5, M và H soạn thảo sẵn. L và Đặng Thị Vân A chỉ việc ký. Ngay sau khi ký hợp đồng đặt cọc, L ký hợp đồng ủy quyền công chứng giao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ (bản chính) cho ông Nguyễn Quang T3 liên hệ cấp giấy CNQSDĐ, bà T4 giao số tiền 500 triệu đồng cho L, Đặng Thị Vân A, M và H cùng nhận. Cả nhóm sau đó đến quán SG tại thành phố BR để ăn uống và vợ chồng M – L, được H chia cho số tiền 140 triệu đồng. Số tiền còn lại là 360 triệu đồng, H trả nợ cho H5 100 triệu đồng tiền vay mượn, giữ chỗ; H nhận 130 triệu đồng và chia cho ông T14 số tiền 130 triệu đồng (không có giấy tờ ghi nhận việc H giao tiền cho ông T14).

Ngày 13/10/2017, Đỗ Thị L cùng Đặng Thị Vân A và Đặng Thị Lan A1 đến Phòng công chứng số Y, thành phố BR làm hợp đồng ủy quyền cho Tăng Kim H5. Theo lời khai của Lan A1 và Vân A thì do tin tưởng vào những gì bố mẹ cho biết về khu đất trên, thấy các văn bản, giấy tờ được bố mình đi cùng đã soạn thảo, đọc lại trước và được ký tại phòng công chứng nên cả hai chị em đều không đọc lại nội dung và đã ký vào một số văn bản như: Hợp đồng ủy quyền từ mẹ con cho Tăng Kim H5 đứng ra nhận tiền từ phía bên mua, Văn bản từ chối nhận di sản thừa kế của bố là ông Đặng Văn M.

Theo ủy quyền từ Đỗ Thị L, Đặng Thị Vân A và Đặng Thị Lan A1, sau đó ông T14 đã chuyển cho Tăng Kim H5 tổng cộng là 2,9 tỷ đồng (lần thứ nhất 1,6 tỷ đồng vào ngày 26/10/2017 và lần thứ hai là 1,3 tỷ đồng vào ngày 13/11/2017). H5 khai nhận đã dùng số tiền 2,9 tỷ đồng để hỗ trợ cho 21 hộ dân sinh sống trên đất di dời đi nơi khác. Tuy nhiên, H5 cung cấp được 04 giấy giao nhận tiền với số tiền giao cho 04 hộ gia đình là 1.030.000.000 đồng; số tiền còn lại H5 chưa chứng minh được đã dùng vào việc gì (đối với các hộ dân còn lại,

hiện không còn cư trú tại địa phương và thông tin về các hộ dân này không rõ ràng, nên Cơ quan điều tra không triệu tập làm việc và thu giữ được.)

Ông Nguyễn Quang T3 đã nộp hồ sơ vào bộ phận một cửa Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Vũng Tàu làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với khu đất trên, nhưng không thực hiện được nên ông T3 không tiếp tục chuyển số tiền còn lại.

Trong Vụ thứ nhất, đối tượng tham gia là Đặng Văn M, Nguyễn Văn H, Đỗ Thị L và Đặng Thị Vân A, Đặng Thị Lan A1. Người bị hại: ông Nguyễn Quang T3 và bà Nguyễn Thị Minh T4. Tổng số tiền bị chiếm đoạt là 3.400.000.000 đồng. Trong đó: Đặng Văn M, Đỗ Thị L, Nguyễn Văn H chiếm đoạt số tiền 500.000.000 đồng; bà Tăng Kim H5 nhận của ông Nguyễn Quang T3, bà Nguyễn Thị Minh T4 số tiền 2.900.000.000 đồng.

Vụ thứ hai: (khu đất có diện tích 10.080m², thuộc khu Phước An, Phường G1, thành phố VT).

Khu đất có diện tích đất 10.080m² được Đặng Văn M làm hồ sơ giả với nội dung: ông Đỗ Văn T14 là người khai phá ban đầu, chuyển nhượng lại cho Đặng Thị Đ7 (do Đỗ Thị L đóng giả, sử dụng Giấy CMND giả và sổ hộ khẩu giả mang tên là Đặng Thị Đ7). Đặng Thị Đ7 và Nguyễn Văn H lập giấy mua bán đất viết tay ghi ngày 18/02/1999, trong đó Đặng Thị Đ7 là bên bán, H là bên mua. Sau đó, M và L sử dụng giấy tờ giả mang tên Đặng Thị Đ7 đến Phòng công chứng số X, TP HCM làm Giấy uỷ quyền cho Nguyễn Văn H được thay mặt Đ7 liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để nộp và nhận hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất... đối với quyền sử dụng đất tọa lạc tại tổ 13, khu phố PA, Phường G2, thành phố VT, diện tích 10.080m. Khi Đỗ Thị L thực hiện uỷ quyền này, H đồng ý và biết rõ Đỗ Thị L đang sử dụng tên giả là Đặng Thị Đ7.

Sau khi hoàn thành bộ hồ sơ khu đất trên, Nguyễn Văn H giới thiệu cho ông Đinh Văn T19 xem hồ sơ, giấy tờ và vị trí khu đất và ông T19 đồng ý mua với giá 2,1 tỷ đồng, ký hợp đồng đặt cọc đưa trước 500 triệu đồng. Việc ký hợp đồng đặt cọc có bà Hoàng Thị T12 - vợ của H tham gia ký vào hợp đồng cùng với H12. Ông T19 sau đó đề nghị H ký văn bản chấm dứt ủy quyền giữa Đ7 với H, để ông T19 ký các giấy tờ mua bán trực tiếp với chủ đất là Đặng Thị Đ7.

Ngày 07/01/2019 M, H và L đến Phòng công chứng số X, Thành phố HCM ký văn bản chấm dứt ủy quyền trước đó (ngày 16/10/2017) giữa Đặng Thị Đ7 với H và làm thủ tục ký giấy ủy quyền trực tiếp từ Đặng Thị Đ7 qua cho ông Đinh Văn T5. Ký xong hợp đồng vợ chồng M, L được H chia số tiền 100 triệu đồng (Theo lời khai nhận của H, số tiền còn lại H nhận 150 triệu đồng và chi tiền môi giới cho ông Nguyễn Anh T6 250 triệu đồng, ông T6 không thừa nhận

đã nhận từ H số tiền trên).

Một thời gian sau, có người hỏi mua lại khu đất trên, ông T5 đã yêu cầu H đưa Đặng Thị Đ7 ra Văn phòng công chứng để ký hủy ủy quyền giữa Đ7 với ông T5 (ngày 07/01/2019). Ngày 07/11/2019, khi ông T5 cùng với Đỗ Thị L (sử dụng giấy tờ giả tên Đặng Thị Đ7) đang ở Văn phòng công chứng TN, thành phố VT thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố BR mời về trụ sở làm việc (khi đó Đặng Văn M ở bên ngoài nên đã chạy thoát).

Trong vụ thứ hai, đối tượng tham gia là bị cáo Đặng Văn M, Nguyễn Văn H, Đỗ Thị L; Người bị hại: ông Đinh Văn T5 và số tiền bị chiếm đoạt là 500.000.000 đồng.

Vụ thứ ba: (khu đất có diện tích 10.080m², thuộc khu Phước An, 3)Vụ Phường G, thành phố VT – khu đất đã thực hiện hành vi ở Vụ thứ hai).

Bị cáo Đặng Văn M liên hệ và đưa trực tiếp bộ hồ sơ giả khu đất này cho Nguyễn Thị Nguyệt N3 để nhờ N3 bán. Khi đưa cho N3, M chỉ nói hồ sơ đất của bà Đ7 đang ở nước ngoài gửi bán, nếu bán được sẽ cho N3 tiền. Sau một thời gian, N3 có hỏi M về nguồn gốc khu đất và yêu cầu được gặp bà Đ7 chủ đất thì M đã nói rõ cho N3 biết bộ hồ sơ . đất trên là do M làm giả mà có. Lúc này, M đã bàn bạc, trao đổi với N3 để tìm cách ngụy tạo, bán hồ sơ giả về khu đất trên, thỏa thuận cách ăn chia và được N3 đồng ý. Cụ thể như sau, viết bổ sung thêm một số giấy tờ, hợp thức hóa bằng cách dựng nên sự việc giả: bà Đặng Thị Đ7 đứng tên chủ đất, từ năm 2006 và mượn N3 một số tiền, do không có tiền trả nên bà Đ7 "gán nợ" cho N3 cầm cố bằng bộ hồ sơ khu đất, trong đó có các giấy mượn nợ, giấy mua bán đất; sau đó bà Đ7 đi nước ngoài nên ủy quyền sử dụng khu đất lại cho N3 và N3 có quyền đứng ra ký bán để thu hồi vốn và thanh toán thêm phần tiền chênh lệch cho bà Đ7. Nếu có bị phát hiện thì đổ lỗi không biết giấy tờ, hồ sơ đất, giấy ủy quyền của bà Đ7 đưa là giả, N3 cũng là bị hại và số tiền nhận được từ người mua đất đã đưa hết cho bên bà Đ7 bằng tiền mặt và hiện không biết rõ bà Đ7 ở đâu. N3 đã đồng ý với M và cung cấp thông tin CMND của N3 cho M, để M ngụy tạo viết bổ sung một số giấy tờ cầm cố, vay mượn tiền ký lùi ngày, tháng, năm và làm giả Giấy ủy quyền công chứng từ đất của Đặng Thị Đ7 thành đất của N3.

Sau đó, Đặng Văn M đã đưa lại bộ hồ sơ đất giả cho N3 để tìm khách, N3 gửi hồ sơ khu đất này cho bà Tăng Thị Tuyết N7 (là người môi giới), N3 nói với N7 bán được giá 08 tỷ đồng sẽ cho tiền công môi giới 01 tỷ đồng. N7 không biết hồ sơ N3 gửi bán là giả nên đã gửi thông tin, hồ sơ khu đất cho Hoàng Thị S và Nguyễn Thu T để cùng tìm khách. Qua sự giới thiệu của S và T, ông Phan Văn V đã đồng ý mua khu đất trên của N3 với giá là 06 tỷ đồng, đặt cọc trước 04 tỷ đồng. N3 hứa với N7, S, T cho tiền công môi giới là 01 tỷ đồng.

Ngày 11/10/2018, N3 ký hợp đồng chuyển nhượng khu đất 10.080m² trên cho vợ chồng ông Phan Văn V với giá 06 tỷ đồng, ông V đặt cọc thanh toán trước số tiền 03 tỷ đồng cho N3 tại Văn phòng công chứng TVQ, thành phố BR (N3 chưa chi tiền công môi giới). Nguyễn Thị Nguyệt N3 cam kết trong thời hạn 04 tháng sẽ hoàn tất thủ tục cấp GCNQSDĐ và hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng, thanh toán số tiền còn lại. Quá thời hạn 04 tháng không thấy N3 thực hiện cam kết, ông V đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vũng Tàu tìm hiểu thì được biết toàn bộ diện tích khu đất nêu trên đã có quyết định thu hồi từ năm 2005.

Sau đó, ông V nhiều lần liên hệ yêu cầu N3 trả lại số tiền cọc 03 tỷ đồng nhưng N3 không trả nên ông V đã làm đơn tố cáo hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của N3 và đồng bọn gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Bà Rịa. Quá trình điều tra:

- Nguyễn Thị Nguyệt N3 khai nhận: sau khi nhận được 03 tỷ đồng, N3 đưa cho Tăng Thị Tuyết N7 02 tỷ đồng theo yêu cầu của M; 01 tỷ đồng đưa lại cho M và được M chia cho 200 triệu đồng. Tuy nhiên, N7, T và S không thừa nhận đã nhận khoản tiền nào từ việc bán thửa đất này. Sau đó, N3 phủ nhận lời khai trên và cho rằng N3 đã giao hết 03 tỷ đồng cho Đặng Thị Đ7 theo Giấy nhận tiền ngày 11/10/2018 của Đ7 với nội dung: Ngày 11/10/2018 Đặng Thị Đ7 đã nhận 03 tỷ đồng từ N3 và giao toàn bộ hồ sơ gốc diện tích đất trên cho N3 toàn quyền giao dịch và đơn phương giải quyết về lô đất; Về nguồn gốc Giấy nhận tiền này, N3 khai do M đưa; M cùng xác định đã viết Giấy nhận tiền này và đưa cho N3 sau ngày 11/10/2018 (để hợp thức hóa giấy tờ vì thời điểm đó M đang ở Hải Phòng).

Đặng Văn M khai nhận: không chỉ đạo N3 đưa cho Tăng Thị Tuyết N7 02 tỷ đồng; M được N3 nói lại là đã đưa N7 02 tỷ đồng để làm giấy tờ đất. Minh được N3 chia 300 triệu đồng; N3 hưởng 300 triệu đồng; còn lại 400 triệu đồng chia cho nhóm môi giới gồm N7, T và S.

Trong vụ thứ ba, đối tượng tham gia thực hiện là 02 bị cáo Đặng Văn M, Nguyễn Thị Nguyệt N3; Người bị hại: ông Phan Văn V và số tiền bị chiếm đoạt là 3.000.000.000 đồng.

Vụ thứ tư: (khu đất có diện tích 60.000m², tọa lạc gần bãi rác Phước Cơ, Phường G, thành phố VT)

Sau khi M hoàn thành việc làm giả hồ sơ đất nói trên thì M đưa cho N3, N3 sao thành nhiều bộ và gửi cho nhiều nhóm cò để tìm khách bán, trong đó có nhóm của bà Hoàng Thị N4, Lã Thị Hồng N5, Vũ Văn K... Khoảng đầu năm 2019, Nguyễn Thu T gặp Hoàng Thị N4 và đưa cho T một bộ hồ sơ phôtô về khu đất 60.000m² và nhờ T tìm khách mua. T xem hồ sơ thì biết, đây là đất khai

hoang có thể xin cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời hỏi N4 về giá bán, khi bán thì giao dịch với ai thì được N4 trả lời giao dịch với chủ là Nguyễn Thị Nguyệt N3. Sau khi tiếp nhận bộ hồ sơ này, T nhận ra N3 là người quen biết từ lâu và cũng mới giới thiệu cho N3 bán khu đất 10.080 m tọa lạc tại khu Phước An, Phường G1, thành phố VT cho ông Phan Văn V. Sau đó, T tiếp tục phôtô hồ sơ thành nhiều bộ rồi gửi cho những người làm nghề môi giới đất đai để tìm khách mua, trong đó có Hoàng Thị S và cũng được Sao cho biết Nụ đã giao bộ hồ sơ này để tìm khách mua.

Khoảng một thời gian sau, N3 thông báo cho T là N4 đã tìm được khách cần mua là bà Nguyễn Nam P - Giám đốc Công ty LA. N3 cũng nói bà P yêu cầu gặp chủ đất và muốn sang tên để bà P tự đi làm giấy tờ, do hiểu biết trong lĩnh vực đất đai, T hướng dẫn N3 "chị kêu bà P với ông chủ đất viết giấy mua bán tay lùi thời gian vào thời điểm trước ngày 01/7/2007 thì sẽ được cấp giấy". Mấy ngày sau, N3 gặp T nói "bà P đòi gặp trực tiếp chủ mà giờ không liên lạc được với chủ đất", T nói N3 "hợp thức hoá bằng cách viết giấy tay bán đất để chủ ký bên bản và kiếm người ký bên mua rồi người này đứng ra ký bán cho bà LA và chỉ cần lùi thời gian vào thời điểm trước năm 2007 là được". N3 nhờ T tìm người đứng ra nhận mua khu đất của chủ cũ rồi ký bán cho bà P thì T bảo, bà Hoàng Thị S cũng đang nợ nần và cần tiền, nhờ bà S là hợp lý thì N3 đồng ý. Lúc này, T gọi điện cho Hoàng Thị S xuống thành phố Bà Rịa để gặp N3 nói chuyện, đi cùng S có bà Tô Thị N19 nhưng bà N19 ngồi bàn bên; còn N3, T và S ngồi bàn bên cạnh. Tại đây, N3 và T, nói S đứng ra nhận là người mua khu đất của ông Đặng Văn N8 (chủ cũ) và ký bán cho bà P, S chỉ cần ký tên và làm theo hướng dẫn của N3 và T, còn việc giao dịch mua bán là do N3 chủ động, nếu thành công sẽ cho S số tiền 200 triệu đồng. Sau đó, S cung cấp thông tin cá nhân và CMND cho T để T gửi cho N3 giả mạo bán đất" và làm giả "Giấy uỷ quyền" giữa ông Đặng Văn N8 và Hoàng Thị S.

Sau khi có đầy đủ giấy tờ, N3 và T hướng dẫn S cách trả lời khi bà P hỏi về nguồn gốc khu đất và dặn S "càng nói ít càng tốt" để không bị phát hiện. Ngày 16/8/2019, tại quán cà phê M12, sau khi tìm hiểu khu đất và xem hồ sơ gốc về khu đất bà P đồng ý mua và đặt số tiền 01 tỷ đồng. Hoàng Thị S ký nhận rồi mang tiền ra xe ô tô, T thấy S giao lại số tiền cho N3 rồi N3 chia cho S số tiền 100 triệu đồng.

Ngày 26/9/2019, sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng, N3 cùng T, S, N4 đến trụ sở Công ty LA để nhận số tiền bán đất còn lại. Tại đây, S ký biên nhận, nhân viên Công ty LA giao trực tiếp số tiền 03 tỷ đồng cho N3 kiểm đếm. Sau đó N3 mang tiền ra ngoài cổng, N3 đưa cho N4 số tiền 250 triệu đồng (tiền môi giới), N3 tiếp tục đưa cho S số

tiền 100 triệu đồng. Sau đó, T quay lại quán cà phê M12 thì thấy N3, N4, K và "nhóm cò" vừa chia tiền "dịch vụ môi giới bán đất" thì T hỏi N4 tiền dịch vụ thì N4 không cho T nên giữa T và N4 cãi nhau. Đến ngày hôm sau, N3 gọi điện cho T lên gặp N3 và N3 cho T số tiền 10 triệu đồng.

Trong Vụ thứ tư, đối tượng tham gia thực hiện là 04 bị cáo Đặng Văn M, Nguyễn Thị Nguyệt N3, Hoàng Thị S, Nguyễn Thu T; Người bị hại: bà Nguyễn Nam P và số tiền bị chiếm đoạt là 4.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, quá trình điều tra xác định sau khi chiếm đoạt được tiền của những người bị hại nêu trên, Đặng Văn M cùng với Nguyễn Thị Nguyệt N3 tiếp tục làm thêm 02 bộ hồ sơ giả về khu đất diện tích 9.000m² và 15.000m², cụ thể như sau:

(Vụ thứ năm: Bộ hồ sơ giả khu đất diện tích 15.000m² tọa lạc tại khu phố Phước Cơ, Phường G, thành phố VT thể hiện chủ đất là Đồng Văn K, chuyển nhượng cho Phùng Văn H9, ông H9 chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn H10 bằng giấy viết tay ký vào năm 2007, với giá 250 triệu đồng (ông H10 là anh trai của N3).

(Vụ thứ sáu: Bộ hồ sơ giả khu đất diện tích 9.000m², tọa lạc tại khu phố Phước Cơ, Phường G, thành phố VT, thể hiện chủ đất là Võ Thế H13 chuyển nhượng cho Nguyễn Văn T14, ông T14 chuyển nhượng lại cho N3 bằng giấy viết tay ký vào năm 2006 với giá 450 triệu đồng.

Bị cáo N3 đã nộp 02 hồ sơ này vào Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai TP. Vũng Tàu ngày 24/12/2019 để xin cấp giấy CNQSDĐ nhưng chưa được giải quyết thì bị phát hiện và thu giữ. Kết quả giám định: xác định 02 bộ hồ sơ về khu đất diện tích 9.000m² và 15.000m² tọa lạc khu Phước Cơ, Phường G, thành phố VT là giả.

[2.2] Qua các hành vi của các bị cáo nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.1] Đối với bị cáo Đặng Văn M:

Bộ hồ sơ thứ nhất: Bị cáo Đặng Văn M là người khởi xướng, gợi ý và đưa ra những lợi ích trái pháp luật cho bị cáo H và bị cáo L khi làm giả hồ sơ quyền sử dụng đất để chiếm đoạt tiền của các bị hại. Bị cáo M trực tiếp làm hồ sơ giả sau đó đưa cho H và L. Bị cáo M bàn với L làm giấy khai tử cho bị cáo để xóa tên M trong hộ khẩu của bị cáo. Bị cáo M tham gia trong quá trình giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bị hại T3, đóng giả là anh chồng của bị cáo L và nói với bị hại T bị cáo là anh chồng của bị cáo L. Bị cáo tham gia vào việc soạn thảo hợp đồng đặt cọc với bên mua (ông T3, bà T4). Bị cáo là người được thụ hưởng một phần tiền do hành vi lừa đảo mà có.

Các bộ hồ sơ thứ hai, thứ ba, thứ tư: Bị cáo Đặng Văn M làm giả hồ sơ. Tuy nhiên, khi làm thủ tục giấy tờ tại phòng công chứng với bị hại thì bị cáo M

cũng tham gia và mục đích cuối cùng của bị cáo là được thụ hưởng số tiền do lừa đảo mà có và thực tế bị cáo đã được chia tiền trong tất cả các lần này. Như vậy, M đã có đã có hành vi sử dụng các giấy tờ giả nêu trên để thực hiện việc làm trái pháp luật đó là lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác. Do đó, hành vi của bị cáo Đặng Văn M đã cấu thành tội Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức với tình tiết định khung là sử dụng con dấu, tài liệu giả thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng và tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

[2.2.2] Đối với bị cáo Nguyễn Văn H: Sau khi được Đặng Văn M khởi xướng, gợi ý và đưa ra những lợi ích trái pháp luật cho bị cáo H về khu đất 30.080m^2 thì H đồng ý. Bị cáo M bàn với bị cáo H làm giả hồ sơ đất do ông T14 khai phá bán cho L thì H cũng chấp thuận. Tuy nhiên, toàn bộ quá trình làm hồ sơ giả đều do M thực hiện, khi có hồ sơ giả thì L và H làm giấy chuyển nhượng viết tay và H chỉ ký vào bên nhận chuyển nhượng đất. Sau đó H cung cấp hồ sơ giả cho bị hại và thực hiện hành đưa ra thông tin gian dối chiếm đoạt tài sản của bị hại. Do đó, hành vi của bị cáo H chỉ cấu thành tội Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

[2.2.3] Đối với bị cáo Đỗ Thị L: Bị cáo là vợ của bị cáo M. Đối với hồ sơ lần 1, bị cáo L tiếp nhận toàn bộ ý chí của bị cáo M và thực hiện đúng theo kế hoạch của M đưa ra trong quá trình thực hiện tội phạm. Bị cáo cung cấp giấy CMND, hộ khẩu cho M để làm hồ sơ sang nhượng khu đất từ ông T14 (tên giả) chuyển nhượng cho bị cáo L. Ký hợp đồng viết tay chuyển nhượng khu đất này cho H và thực hiện các hành vi khác như cáo trạng đã nêu để phục vụ cho việc chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Do đó, hành vi của bị cáo L cũng chỉ cấu thành tội Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

[2.2.4] Đối với bị cáo Nguyễn Thị Nguyệt N3 và bị cáo Hoàng Thị S: Trong quá trình thực hiện tội phạm ngoài các hành vi khác thì 02 bị cáo này còn có hành vi cung cấp giấy CMND để làm giả Giấy ủy quyền từ người không có thật lấy tên là Đặng Thị Đ7 ủy quyền cho N3 và bị cáo S làm giả giấy ủy quyền cho người không có thật lấy tên là Đặng Văn N7. Việc 02 bị cáo này cung cấp thông tin nhằm mục đích để hợp thức hóa hồ sơ phục vụ cho việc thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại. Như vậy hành vi này của 02 bị cáo cũng chỉ cấu thành tội Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

[2.2.5] Xét hành vi của Đặng Thị Vân A và Đặng Thị Lan A1:

Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm có dấu hiệu bỏ lọt người thực hiện hành vi phạm tội đối với Đặng Thị Vân A và Đặng Thị Lan A1. Vì trong vụ thứ

nhất (khu đất diện tích 30.800m^2), thực tế Đặng Thị Vân A và Đặng Thị Lan A1 đã thực hiện hành vi giúp sức cho các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội. Nếu không có sự tham gia giúp sức tích cực của các đối tượng nêu trên thì các bị cáo Đặng Văn M, Nguyễn Văn H, Đỗ Thị L không thể chiếm đoạt được tiền của người bị hại. Lan A1 và Vân A là những người đã thực hiện hành vi gian dối và hành vi gian dối của họ làm cơ sở để thực hiện được việc tạo ra hồ sơ giả, tạo được niềm tin cho bị hại. Lan A1 và Vân A là mắt xích quan trọng góp phần hoàn thành mục đích phạm tội của các bị cáo. Xét về mặt lý luận cũng như thực tiễn thì trong vụ án có đồng phạm, chỉ có người thực hành mới thực hiện đầy đủ các hành vi là dấu hiệu đặc trưng của tội phạm còn những người đồng phạm khác như xúi dục, người giúp sức và ngay cả người tổ chức thì họ chỉ thực hiện một số hành vi đặc trưng; nếu hội đủ các yếu tố khác về cấu thành tội phạm thì họ vẫn bị coi là đồng phạm.

Bị cáo M và bị cáo L là cha mẹ của 02 người này. Khi bị cáo M và bị cáo L làm thủ tục khai tử cho bị cáo M thì phát sinh người thừa kế của bị cáo M là Vân A và Lan A1. Theo Bản cáo trạng và Bản án sơ thẩm nhận định Vân A và Lan A1 bị M và L giấu nên không biết được hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hồ sơ giả, không biết nội dung văn bản công chứng từ chối di sản của bị cáo M; khi ký các văn bản công chứng như Hợp đồng đặt cọc, Văn bản từ chối nhận di sản của bị cáo M và Hợp đồng ủy quyền cho bà H5 được giao dịch chuyển nhượng thửa đất 30.080m^2 thì Vân A và Lan A1 không đọc. Tuy nhiên, tại khoản 7 và khoản 8 Điều Điều 40 và khoản 3 Điều Điều 41 Luật Công chứng đều quy định khi yêu cầu công chứng, người yêu cầu công chứng tự đọc lại dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc Công chứng viên đọc cho người yêu cầu công chứng nghe. Như vậy, khi thực hiện công chứng các văn bản trên thì Vân A và Lan A1 phải được Công chứng viên hướng dẫn và thuộc trường hợp buộc phải biết và thực hiện các thủ tục công chứng theo quy định. Bản án sơ thẩm cho rằng Vân A và Lan A1 khi ký không đọc và cũng không được nghe nội dung văn bản công chứng để cho rằng Vân A và Lan A1 không phạm tội là không có căn cứ vững chắc. Việc này cần phải xác minh tại Văn phòng nơi công chứng các văn bản giả mạo nêu trên để làm rõ khi công chứng các văn bản này thì có thực hiện theo đúng quy định của pháp luật không, nếu có việc Vân A và Lan A1 khi ký văn bản công chứng không đọc và cũng không được nghe Công chứng viên đọc nội dung văn bản công chứng thì cần phải làm rõ trách nhiệm của Công chứng viên thực hiện công chứng văn bản không đúng quy định dẫn đến gây thiệt hại cho các bị hại. Như vậy, trong vụ án này, hành vi của Đặng Thị Vân A và Đặng Thị Lan A1 có dấu hiệu đồng phạm với các bị cáo để chiếm đoạt tiền của người bị hại. Tuy nhiên, Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm chưa tiến hành điều

tra, làm rõ hành vi này của Đặng Thị Vân A và Đặng Thị Lan A1 để giải quyết theo quy định của pháp luật là có dấu hiệu bỏ lọt người phạm tội và giải quyết vụ án chưa triệt để theo Điều 5, Điều 18, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 4 Bộ luật Hình sự.

[2.3] Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2024/HS-ST ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật

[2.4] Xét kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Nguyệt N3, Nguyễn Thu T:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo trình bày xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chưa xem xét hết các hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo và kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự. Tuy nhiên như đã nhận định ở phần trên, do Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho để điều tra lại nên yêu cầu kháng cáo của các bị cáo cũng được chấp nhận và sẽ được xem xét giải quyết lại sau khi Viện kiểm sát tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu thụ lý lại vụ án.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên các bị cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 điều 355, Điều 358 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị Nguyệt N3, Nguyễn Thu T; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2024/HS-ST ngày 13/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật

3. Tiếp tục tạm giam bị cáo cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng tàu thụ lý lại vụ án

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ./

Nơi nhận:
- TAND tối cao (Vụ GĐKT I) (1);
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM (1);
- VKSND TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (1);
- Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (1);
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (1);
- Trại tạm giam tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (1);
- Bị cáo (6);
- Lưu hồ sơ (2);
- Lưu LT, HCTP (5), (ĐHV).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Ngọc Huynh